ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

Quyển 2/2

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2005, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 13/01/2023,

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/05/2026 và Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 776/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 2026)

BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ CÁC PHỤ LỤC CỦA BẢN CÁO BẠCH SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TỪ NGÀY 26/11/2026 TẠI:

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	
MSB	**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM** Trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: (024) 3771 8989 Fax: (024) 3771 8899 Website: https://www.msb.com.vn
TỔ CHỨC TƯ VẤN	
SSI	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI** Trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Điện thoại: (+84-28) 3824 2897 Fax: (+84-28) 3824 2997 Website: www.ssi.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Họ tên: Nguyễn Hoàng Linh

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại: (024) 3771 8989

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, E=NGACT@MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.27 14:41:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 68

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025)
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Hội đồng Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 26225 quyển số 11 -SCT/BS

Thay mặt Hội đồng Điều hành:

Ngày: 02-11-2026

Người thực hiện chứng thực ký

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11635584/E-69214045

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.458.540**	**1.203.088**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**9.819.743**	**5.494.572**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**79.273.481**	**63.609.147**
Tiền gửi tại các TCTD khác		64.552.442	56.922.983
Cho vay các TCTD khác		14.721.039	6.686.164
Cho vay khách hàng		**198.806.672**	**171.794.867**
Cho vay khách hàng	9	201.404.014	174.718.888
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.597.342)	(2.924.021)
Hoạt động mua nợ	**11**		-
Mua nợ		2	383
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2)	(383)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**97.293.272**	**65.569.856**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		97.307.982	65.604.781
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.710)	(34.925)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.698.312**	**698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		**496.700**	**432.652**
Tài sản cố định hữu hình	14	287.976	232.345
Nguyên giá		*823.250*	*732.302*
Khấu hao lũy kế		*(535.274)*	*(499.957)*
Tài sản cố định vô hình	15	208.724	200.307
Nguyên giá		*704.391*	*663.675*
Hao mòn lũy kế		*(495.667)*	*(463.368)*
Tài sản Có khác	**16**	**22.108.139**	**11.185.996**
Các khoản phải thu	16.1	11.411.500	5.681.333
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	10.122.744	4.873.473
Tài sản Có khác	16.3	610.876	675.267
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	16.4	(36.981)	(44.077)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**410.954.859**	**319.988.490**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	**23.066.596**	**9.203.519**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		23.066.596	9.203.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	**108.851.090**	**91.987.096**
Tiền gửi của các TCTD khác		79.395.147	59.566.767
Vay các TCTD khác		29.455.943	32.420.329
Tiền gửi của khách hàng	19	**196.667.618**	**154.608.447**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	**433.514**	**730.128**
Phát hành giấy tờ có giá	20	**32.634.109**	**21.210.596**
Các khoản nợ khác	21	**6.791.442**	**5.357.363**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.377.709	2.831.059
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.413.733	2.526.304
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**368.444.369**	**283.097.149**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	26.034.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*26.000.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		4.390.301	3.285.169
Lợi nhuận chưa phân phối		6.886.121	7.572.104
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	**42.510.490**	**36.891.341**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**410.954.859**	**319.988.490**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	179.186	183.030
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	37	563.818.271	479.800.332
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*9.059.474*	*11.749.712*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*9.058.693*	*11.751.127*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*545.700.104*	*456.299.493*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	7.543.173	3.135.897
4.	Bảo lãnh khác	37	41.177.703	24.893.161
5.	Các cam kết khác	37	23.252.578	20.300.893
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.436.320	1.490.063
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	39	18.386.002	15.158.868
8.	Tài sản và chứng từ khác	40	111.663.492	94.502.930

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	21.017.004	18.397.324
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.650.652)	(8.432.364)
Thu nhập lãi thuần		**10.366.352**	**9.964.960**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.307.843	1.810.823
Chi phí hoạt động dịch vụ		(562.633)	(468.065)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**1.745.210**	**1.342.758**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**844.989**	**1.055.874**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**(74)**	**(478)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(76.632)**	**273.491**
Thu nhập từ hoạt động khác		498.376	1.800.319
Chi phí cho hoạt động khác		(32.390)	(577.472)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**465.986**	**1.222.847**
Chi phí hoạt động	**31**	**(4.843.976)**	**(5.026.268)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**8.501.855**	**8.833.184**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.462.660)	(1.924.445)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**7.039.195**	**6.908.739**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(1.420.027)	(1.382.983)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(1.420.027)**	**(1.382.983)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**5.619.168**	**5.525.756**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.966.866	18.636.892
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.104.003)	(9.414.498)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.546.077	1.282.295
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		806.797	1.346.695
Chi phí khác		(1.016.826)	(1.009.529)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		361.376	1.338.284
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.114.239)	(4.175.067)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.105.322)	(1.224.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3.340.726**	**6.780.170**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(71.996.278)***	***(49.822.278)***
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(8.034.875)	3.078.821
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(29.758.560)	(27.707.292)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(26.685.550)	(27.735.506)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.851.976)	(1.274.916)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(5.665.317)	3.816.615
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***83.995.019***	***48.309.944***
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		13.863.077	8.190.986
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		16.863.993	6.465.167
Tăng tiền gửi của khách hàng		42.059.172	22.263.416
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		11.423.513	12.219.181
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(296.614)	466.772
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		81.897	(1.295.546)
Chi từ các quỹ của TCTD		(19)	(32)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**15.339.467**	**5.267.836**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(187.650)	(149.853)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.906	535
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(1)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(1.184.744)**	**(149.319)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**14.154.723**	**5.118.517**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**63.620.643**	**58.502.126**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**34**	**77.775.366**	**63.620.643**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.564 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.404 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135") có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

i. Chia lại cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có);

ii. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;

iii. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

iv. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục i, ii, iii kể trên	Không quy định

v. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

(i) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	949.112	874.429
Tiền mặt bằng ngoại tệ	506.344	326.950
Vàng	3.084	1.709
	1.458.540	**1.203.088**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*7.656.640*	*4.665.925*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.163.103*	*828.647*
	9.819.743	**5.494.572**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**64.552.442**	**56.922.983**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.810.928	14.735.983
- *Bằng VND*	*28.589.286*	*13.640.173*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.221.642*	*1.095.810*
Tiền gửi có kỳ hạn	34.741.514	42.187.000
- *Bằng VND*	*34.216.394*	*41.933.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*525.120*	*254.000*
Cho vay các TCTD khác	**14.721.039**	**6.686.164**
Bằng VND	10.764.260	6.556.772
Bằng ngoại tệ	3.956.779	129.392
	79.273.481	**63.609.147**

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 34.741.514 triệu đồng.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50 - 9,70	3,80 - 5,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,80	4,50
Cho vay bằng VND	5,00 - 7,10	4,60 - 7,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,90 - 4,70	4,60 - 6,26

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.462.553	48.873.164
	49.462.553	**48.873.164**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.839.697	-	(67.298)	(67.298)
Giao dịch hoán đổi	222.988.861	-	(662.830)	(662.830)
	290.828.558	**-**	**(730.128)**	**(730.128)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	201.105.847	174.424.775
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	272.333	250.770
Các khoản trả thay khách hàng	25.834	43.343
	201.404.014	**174.718.888**

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 12,30	2,50 - 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,90 - 6,00	2,90 - 5,70

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	194.211.591	168.164.310
Nợ cần chú ý	2.019.220	2.016.162
Nợ dưới tiêu chuẩn	739.481	702.898
Nợ nghi ngờ	1.426.379	915.497
Nợ có khả năng mất vốn	3.007.343	2.920.021
	201.404.014	**174.718.888**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	73.152.794	65.528.508
Nợ trung hạn	58.023.555	58.853.776
Nợ dài hạn	70.227.665	50.336.604
	201.404.014	**174.718.888**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp nhà nước	1.124.773	0,56	1.274.101	0,73
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	450.147	0,22	1.457.710	0,83
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	50.363.498	25,01	47.240.196	27,04
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.125.404	0,56	1.416.543	0,81
Công ty cổ phần khác	88.390.139	43,89	78.619.804	45,00
Doanh nghiệp tư nhân	74	0,00	2.039	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.235.345	0,61	47.946	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.361	0,01	18.195	0,01
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.153	0,00	209	0,00
Cá nhân	58.699.120	29,14	44.640.025	25,55
Khác	-	-	2.120	0,00
	201.404.014	**100,00**	**174.718.888**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	479.063	0,24	629.627	0,36
Khai khoáng	160.874	0,08	1.176.661	0,67
Chế biến thủy hải sản	1.655.320	0,82	1.355.092	0,78
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.035.080	1,01	2.295.490	1,31
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	928.898	0,46	1.445.539	0,83
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.841.096	0,91	1.910.169	1,09
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	388.785	0,19	407.433	0,23
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	3.117.951	1,55	2.797.289	1,60
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.837.918	1,41	3.202.064	1,83
Sản xuất thép thành phẩm	2.172.386	1,08	1.813.945	1,04
Sản xuất phôi thép	-	-	4.789	0,00
Sản xuất Inox và luyện kim khác	89.925	0,04	84.256	0,05
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	4.672.517	2,32	3.913.479	2,24
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.997.376	1,49	7.270.865	4,16
Đóng tàu, thuyền	10.149	0,01	521	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	234.342	0,12	167.999	0,10
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.236.113	2,60	5.083.131	2,91
Xây dựng	19.800.759	9,83	15.786.992	9,04
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	23.076.154	11,47	19.990.140	11,44
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.886.242	0,94	1.662.526	0,95
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.418.293	0,70	1.737.040	0,99
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.646.788	4,79	13.463.100	7,71
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	4.659.173	2,31	3.817.147	2,18
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	6.015.874	2,99	4.370.573	2,50
Kinh doanh vận tải biển	1.626.106	0,81	1.652.285	0,95
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	344.296	0,17	448.558	0,26
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	28.252.415	14,03	16.883.000	9,66
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	364.996	0,18	327.385	0,19
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	9.562.717	4,75	7.984.989	4,57
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	593.791	0,29	445.206	0,25
Hoạt động tài chính và chứng khoán	5.220.081	2,59	5.669.152	3,24
Ngành khác	1.379.416	0,68	2.282.421	1,32
Cá nhân	58.699.120	29,14	44.640.025	25,55
	201.404.014	**100,00**	**174.718.888**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.487.975	1.288.492
Dự phòng cụ thể	1.109.367	1.635.529
	2.597.342	**2.924.021**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập trong năm	199.483	1.263.372	1.462.855
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.788.895)	(1.788.895)
Dự phòng giảm khác	-	(804)	(804)
Dự phòng tăng khác	-	165	165
Số dư cuối năm	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**1.088.969**	**1.185.864**	**2.274.833**
Trích lập trong năm	199.523	1.724.727	1.924.250
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.274.916)	(1.274.916)
Dự phòng giảm khác	-	(240)	(240)
Dự phòng tăng khác	-	94	94
Số dư cuối năm	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	2	383
Dự phòng rủi ro	(2)	(383)
	-	-

11.1 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ có khả năng mất vốn	2	383
	2	**383**

11.2 Dự phòng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Dự phòng cụ thể	2	383
	2	**383**

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	**383**	**383**
Xử lý rủi ro trong năm	-	(381)	(381)
Số dư cuối năm	-	**2**	**2**

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	**383**	**383**
Số dư cuối năm	-	**383**	**383**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**97.307.982**	**65.604.781**
Chứng khoán Chính phủ	47.424.478	42.993.384
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	47.922.227	21.711.012
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	1.961.277	900.385
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(14.710)**	**(34.925)**
Dự phòng chung	(14.710)	(6.540)
Dự phòng cụ thể	-	(28.385)
	97.293.272	**65.569.856**

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 10 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm.
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm, được hưởng lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm.

12.2 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**6.540**	**28.385**	**34.925**
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	8.170	(28.385)	(20.215)
Số dư cuối năm	**14.710**	**-**	**14.710**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**11.440**	**5.677**	**17.117**
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(4.900)	22.708	17.808
Số dư cuối năm	**6.540**	**28.385**	**34.925**

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	58.730	
Xử lý rủi ro trong năm	(58.730)	-
Số dư cuối năm	-	-

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.507.504	21.207.012
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	28.385
	49.883.504	**21.611.397**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	1.698.312	**698.312**

13.1 *Đầu tư vào công ty con*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	1.697.076	697.076
	1.697.076	**697.076**

13.2 *Đầu tư dài hạn khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.236	1.236
	1.236	**1.236**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.379	523.361	90.022	88.948	5.592	732.302
Mua trong năm	-	88.297	38.928	15.701	1.367	144.293
Tăng khác	-	38	-	137	-	175
Phân loại lại	(233)	(167)	-	535	(135)	-
Thanh lý trong năm	-	(30.779)	(9.525)	(13.216)	-	(53.520)
Số dư cuối năm	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	11.863	335.710	79.054	71.155	2.175	499.957
Khấu hao trong năm	373	67.940	4.483	14.141	1.541	88.478
Tăng khác	-	38	-	137	-	175
Phân loại lại	(171)	(135)	-	441	(135)	-
Thanh lý trong năm	-	(30.690)	(9.525)	(13.121)	-	(53.336)
Số dư cuối năm	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.516	187.651	10.968	17.793	3.417	232.345
Số dư cuối năm	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 320.173 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 323.228 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	69.315	572.313	22.047	663.675
Tăng trong năm	-	43.357	-	43.357
Thanh lý trong năm	-	(809)	(1.832)	(2.641)
Số dư cuối năm	69.315	614.861	20.215	704.391
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	909	447.108	15.351	463.368
Hao mòn trong năm	973	31.299	2.668	34.940
Thanh lý trong năm	-	(809)	(1.832)	(2.641)
Số dư cuối năm	1.882	477.598	16.187	495.667
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	68.406	125.205	6.696	200.307
Số dư cuối năm	67.433	137.263	4.028	208.724

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 278.834 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.625 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	91.825	76.729
Các khoản phải thu bên ngoài	10.576.541	5.332.658
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	743.134	271.946
	11.411.500	**5.681.333**

16.1.1 Các khoản phải thu nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	87.285	67.658
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.517	1.944
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	3.023	7.127
	91.825	**76.729**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

16.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.402	-
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	-	25.971
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	6.492.442	1.220.594
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	65.171	69.669
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	9.367	15.265
	10.576.541	**5.332.658**

16.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	257.001	157.195
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	314.126	-
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	172.007	114.751
	743.134	**271.946**

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	63.792	32.231
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.179.948	1.208.103
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	6.709.821	3.245.362
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	865.076	282.803
Phí phải thu khác	304.107	104.974
	10.122.744	**4.873.473**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	38.303	39.555
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	572.573	576.982
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	-	58.730
	610.876	**675.267**

16.4 *Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Dự phòng phải thu hoạt động tài trợ thương mại	-	195
- *Dự phòng chung*	-	*195*
Dự phòng rủi ro khác	36.981	43.882
	36.981	**44.077**

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu các hoạt động tài trợ thương mại trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**195**	-	**195**
Hoàn nhập trong năm	(195)	-	(195)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Số dư đầu năm	**43.882**	**43.650**
Hoàn nhập trong năm	(3.221)	(8)
Xử lý rủi ro trong năm	(3.971)	-
Tăng khác	291	240
Số dư cuối năm	**36.981**	**43.882**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Vay NHNN	**23.063.552**	**9.202.986**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	22.063.580	8.194.415
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	-	8.599
Tiền gửi của KBNN	**3.044**	**533**
Tiền gửi bằng VND	3.044	533
	23.066.596	**9.203.519**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**79.395.147**	**59.566.767**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.489.629	14.179.047
- *Bằng VND*	*29.193.678*	*13.869.476*
- *Bằng ngoại tệ*	*295.951*	*309.571*
Tiền gửi có kỳ hạn	49.905.518	45.387.720
- *Bằng VND*	*45.679.896*	*43.198.205*
- *Bằng ngoại tệ*	*4.225.622*	*2.189.515*
Vay các TCTD khác	**29.455.943**	**32.420.329**
Bằng VND	12.439.347	24.467.402
Bằng ngoại tệ	17.016.596	7.952.927
	108.851.090	**91.987.096**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	5,70 - 9,80	3,80 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,70 - 4,00	4,40 - 4,60
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,21 - 7,05	4,15 - 4,79
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	3,85 - 7,40	4,47 - 5,30

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**55.328.682**	**38.536.725**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.042.543	34.990.350
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.286.139	3.546.375
Tiền gửi có kỳ hạn	**139.755.119**	**113.761.918**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.199.019	111.376.418
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.556.100	2.385.500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**166.516**	**739.362**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	87.413	313.266
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79.103	426.096
Tiền gửi ký quỹ	**1.417.301**	**1.570.442**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.308.128	1.500.875
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	109.173	69.567
	196.667.618	**154.608.447**

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,20	0,50 - 6,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	110.255.430	56,06	75.403.757	48,77
Tiền gửi của cá nhân	86.412.188	43,94	79.204.690	51,23
	196.667.618	**100,00**	**154.608.447**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	18.454.109	4.410.596
Trái phiếu thường	14.180.000	16.800.000
	32.634.109	**21.210.596**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- *Bằng VND*	-	*12.400.000*	*12.400.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- *Bằng VND*	*10.000.000*	*6.054.109*	*16.054.109*
Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên)			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
Số dư cuối năm	**14.180.000**	**18.454.109**	**32.634.109**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.516.102	1.994.108
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	764.406	407.159
Lãi phải trả cho tiền vay	239.158	157.260
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	12.472	-
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	845.571	272.532
	4.377.709	**2.831.059**

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	438.485	1.011.925
Các khoản phải trả bên ngoài	1.949.441	1.487.430
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.807	26.949
	2.413.733	**2.526.304**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	176.049	685.223
Cổ tức phải trả	6.392	6.408
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.094	1.259
Tạm treo lãi của tài sản gán nợ	-	3.730
Các khoản phải trả khác	254.950	315.305
	438.485	**1.011.925**

21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	23.898	25.638
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	1.108.088	802.466
Chuyển tiền phải trả	69.566	251.194
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.145	15.298
Các khoản phải trả khác	732.744	392.834
	1.949.441	**1.487.430**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải trả NSNN				
Thuế GTGT	9.303	82.202	(83.709)	7.796
Thuế TNDN	765.211	1.420.027	(1.105.322)	1.079.916
Các loại thuế khác	27.952	359.964	(367.540)	20.376
Các khoản phải nộp khác	-	7.292	(7.292)	-
	802.466	**1.869.485**	**(1.563.863)**	**1.108.088**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	**20.000.000**	**33.460**	**3.397**	**1.805.663**	**778.318**	**608**	**8.744.171**	**31.365.617**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.525.756	5.525.756
Trích lập quỹ	-	-	-	465.215	232.608	-	(697.823)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(32)	-	-	-	(32)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.000.000	-	-	-	-	-	(6.000.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**31.200.000**	**33.460**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	2.600.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	2.600.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	157.254.977	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	852.141	771.564
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.433.717	12.843.971
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.731.801	2.401.874
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	438.735	301.758
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	-	6
Thu khác từ hoạt động tín dụng	560.610	2.078.151
	21.017.004	**18.397.324**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	7.723.596	5.750.371
Trả lãi tiền vay	1.525.050	1.962.713
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.347.033	690.506
Chi phí hoạt động tín dụng khác	54.973	28.774
	10.650.652	**8.432.364**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**2.307.843**	**1.810.823**
Thu từ dịch vụ thanh toán	848.286	778.997
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	9.585	2.152
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	77.390	107.398
Thu từ dịch vụ khác	1.372.582	922.276
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(562.633)**	**(468.065)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.277)	(243.246)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.920)	(7.959)
Chi từ dịch vụ khác	(253.436)	(216.860)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.745.210**	**1.342.758**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**5.901.707**	**6.788.126**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.446.622	1.925.669
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.455.085	4.862.457
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(5.056.718)**	**(5.732.252)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(17.880)	(217.687)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.038.838)	(5.514.565)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**844.989**	**1.055.874**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(74)	(478)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(74)**	**(478)**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	521.202	468.389
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(559.319)	(177.090)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(38.515)	(17.808)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(76.632)**	**273.491**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**498.376**	**1.800.319**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	361.376	1.338.284
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	105	307
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	2.736	535
Thu nhập khác	134.159	461.193
Chi phí cho hoạt động khác	**(32.390)**	**(577.472)**
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(8)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(52)
Chi phí khác	(32.390)	(577.412)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**465.986**	**1.222.847**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**82.542**	**90.321**
Chi phí cho nhân viên	**2.253.238**	**2.786.958**
Chi lương và phụ cấp	1.892.927	2.426.338
Các khoản chi đóng góp theo lương	214.569	222.584
Chi trợ cấp	74.497	56.972
Các khoản chi khác	71.245	81.064
Chi về tài sản	**1.033.988**	**794.173**
Khấu hao tài sản cố định	123.418	100.888
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	166.954	137.600
Thuê tài sản	667.661	507.089
Mua sắm công cụ lao động	69.712	41.494
Chi bảo hiểm tài sản	6.243	7.102
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.351.826**	**1.244.872**
Công tác phí	88.461	78.951
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	172.255	180.452
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	1.091.110	985.469
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**125.603**	**109.952**
Hoàn nhập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**(3.221)**	**(8)**
	4.843.976	**5.026.268**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.462.855	1.924.250
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng	(195)	195
	1.462.660	**1.924.445**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**7.039.195**	**6.908.739**
Các khoản điều chỉnh		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*8.551*	*5.060*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(112.944)*	*(126.986)*
Thu nhập tính thuế	**6.934.802**	**6.786.813**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*6.934.802*	*6.786.813*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.386.960**	**1.357.362**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*1.386.960*	*1.357.362*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	33.067	25.621
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.420.027**	**1.382.983**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	765.211	607.130
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.105.322)	(1.224.902)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.079.916**	**765.211**

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.458.540	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	9.819.743	5.494.572
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.810.928	14.735.983
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.944.641	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.741.514	42.187.000
	77.775.366	**63.620.643**

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Bất động sản	234.372.262	208.839.104
Động sản	18.963.320	12.128.899
Giấy tờ có giá	53.098.275	65.034.457
Tài sản khác	252.187.610	223.282.461
	558.621.467	**509.284.921**

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Giấy tờ có giá	20.782.000	35.140.683
	20.782.000	**35.140.683**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.751**	**6.370**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.715.601	2.569.860
2. Tổng thu nhập	2.716.743	2.571.145
3. Tiền lương bình quân tháng	33,52	33,62
4. Thu nhập bình quân tháng	33,54	33,64

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**179.186**	**183.030**
Cam kết giao dịch hối đoái	**563.818.271**	**479.800.332**
Cam kết mua ngoại tệ	9.059.474	11.749.712
Cam kết bán ngoại tệ	9.058.693	11.751.127
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	545.700.104	456.299.493
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**7.543.173**	**3.135.897**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.781.999	3.545.336
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(238.826)*	*(409.439)*
Bảo lãnh khác	**41.177.703**	**24.893.161**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	13.014.554	4.330.878
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.771.570	5.784.610
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.501.442	1.512.805
Cam kết bảo lãnh khác	20.918.711	14.248.401
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(1.028.574)*	*(983.533)*
Các cam kết khác	**23.252.578**	**20.300.893**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.430.434	1.461.213
Lãi chứng khoán chưa thu được	5.827	28.791
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.436.320	**1.490.063**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.163.211	4.739.026
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.190.812	10.387.863
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	18.386.002	**15.158.868**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	16.147.751	16.648.260
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	95.515.741	77.854.670
	111.663.492	**94.502.930**

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(240.881)	(37.632)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	5.306.394	2.913.000
Phải thu lãi tiền gửi	16.412	4.884
Hoạt động mua nợ	2	383
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	(3.000.000)	-
Phải trả lãi giấy tờ có giá	(36.685)	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(59)	(6.607)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.230.000)	-
Phải trả lãi tiền gửi	(75.561)	-
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(6.136)	(8.515)
Tiền gửi có kỳ hạn	(760)	(760)
Phải trả lãi tiền gửi	(3)	(2)
Tiền vay	41	35
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(578)	(705)
Tiền vay	21	17
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(3)	(449)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(1.256)	(437)
Tiền vay	67	5
Các khoản phải thu khác	230	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(13.191)	(13.085)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(62.546)	(60.977)
Tiền vay	73.588	111.891
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	376	499
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(1.357)	(645)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(39.726)	(1.244)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	136.351	32.372
Thu nhập từ phí dịch vụ	108	68
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	26.199.594	7.673.700
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	23.806.200	6.599.500
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	7.000.000	3.380.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	7.000.000	3.580.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(73.190)	(73.698)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	4.230.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	-	1.555.000
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(14)
Thu nhập lãi tiền vay	-	8
Thu nhập từ phí dịch vụ	100	20
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	760
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(2)
Thu nhập lãi tiền vay	1	-
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(3)
Thu nhập từ phí dịch vụ	-	2
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	(1.414)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(11.083)	(11.395)
- *Ông Trần Anh Tuấn*	-	-
- *Bà Nguyễn Thị Thiên Hương*	-	*(806)*
- *Ông Nguyễn Hoàng An*	*(2.975)*	*(2.952)*
- *Ông Trần Xuân Quảng*	*(2.845)*	*(2.838)*
- *Bà Lê Thị Liên*	*(1.895)*	*(1.879)*
- *Ông Võ Tấn Long*	*(1.775)*	*(1.328)*
- *Ông Tạ Ngọc Đa*	*(1.593)*	*(1.592)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(5.730)	(5.496)
Lương của Tổng Giám đốc	(11.355)	(11.532)
Thu nhập lãi tiền vay	5.302	4.268
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.449)	(19.469)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	464	364

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	216.125.053	275.865.534	48.900.062	326.782.297	97.307.982
Nước ngoài	-	197.231	-	-	-
Tổng	**216.125.053**	**276.062.765**	**48.900.062**	**326.782.297**	**97.307.982**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa bị giảm giá triệu đồng	*Bị giảm giá nhưng không có dự phòng triệu đồng*	*Bị giảm giá và có dự phòng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	49.462.553	-	-	49.462.553
Cho vay khách hàng	194.211.591	2.438.747	4.753.676	201.404.014
Hoạt động mua nợ	-	-	2	2
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	49.507.504	376.000	-	49.883.504
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	**293.181.648**	**6.815.906**	**4.753.678**	**304.751.232**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường

43.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất;
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:

  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.458.540	-	-	-	-	-	-	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	9.819.743	-	-	-	-	-	-	9.819.743
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	58.634.229	9.285.730	7.184.964	4.036.393	132.165	-	79.273.481
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.192.425	-	39.688.384	63.564.331	40.914.245	21.633.920	26.463.128	1.947.583	201.404.016
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	4.115.834	1.502.128	6.958.844	12.690.065	21.500.000	10.375.490	39.789.621	97.307.982
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.698.312	-	-	-	-	-	-	1.698.312
Tài sản cố định	-	496.700	-	-	-	-	-	-	496.700
Tài sản Có khác (*)	193.527	21.348.324	1.200	7.396	3.600	21.087	127.034	442.952	22.145.120
Tổng tài sản	**7.761.952**	**38.937.453**	**99.825.941**	**79.816.301**	**60.792.874**	**47.191.400**	**37.097.817**	**42.180.156**	**413.603.894**
Nợ phải trả	-	-							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.123.352	7.943.272	-	999.972	-	-	23.066.596
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	87.079.539	8.873.131	12.616.578	281.842	-	-	108.851.090
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	239.601	10.704.430	(207.265)	(2.171.279)	(8.131.973)	-	433.514
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.680.299	30.556.604	44.709.828	32.891.853	4.811.034	18.000	196.667.618
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.410.594	8.989.524	16.233.991	-	32.634.109
Các khoản nợ khác (*)	-	6.791.442	-	-	-	-	-	-	6.791.442
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.791.442**	**185.122.791**	**58.077.437**	**64.529.735**	**40.991.912**	**12.913.052**	**18.000**	**368.444.369**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.761.952**	**32.146.011**	**(85.296.850)**	**21.738.864**	**(3.736.861)**	**6.199.488**	**24.184.765**	**42.162.156**	**45.159.525**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**4.568.843**	**9.510.768**	**(48.583)**	**107.932**	**(7.433.532)**	**(4.822.500)**	**1.882.928**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**7.761.952**	**32.146.011**	**(80.728.007)**	**31.249.632**	**(3.785.444)**	**6.307.420**	**16.751.233**	**37.339.656**	**47.042.453**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.909	446.161	50.358	509.428
Tiền gửi tại NHNN	2.682	2.160.421	-	2.163.103
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	78.753	5.402.400	222.388	5.703.541
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	527.803	12.993.355	15.780	13.536.938
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	11.773	6.555.441	252	6.567.466
Tài sản Có khác (*)	12.410	190.255	15.582	218.247
Tổng tài sản	**646.330**	**27.748.033**	**304.360**	**28.698.723**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.037	21.482.008	29.124	21.538.169
Tiền gửi của khách hàng	147.382	9.723.446	159.687	10.030.515
Các khoản nợ khác (*)	3.801	455.867	54.356	514.024
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**178.220**	**31.661.321**	**243.167**	**32.082.708**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**468.110**	**(3.913.288)**	**61.193**	**(3.383.985)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**625.157**	**(32.937)**	**592.220**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**468.110**	**(3.288.131)**	**28.256**	**(2.791.765)**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
    - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
    - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.458.540	-	-	-	-	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.819.743	-	-	-	-	9.819.743
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	58.586.779	9.293.190	11.261.339	132.173	-	79.273.481
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.173.204	2.019.221	9.384.090	29.303.650	48.985.633	64.999.533	41.538.685	201.404.016
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.853.867	7.402.075	34.656.230	11.730.190	41.289.620	97.307.982
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.698.312	1.698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	496.700	496.700
Tài sản Có khác (*)	191.127	2.400	1.163.195	3.376.074	6.708.907	2.409.546	8.293.871	22.145.120
Tổng tài sản	**5.364.331**	**2.397.621**	**82.266.214**	**49.374.989**	**101.612.109**	**79.271.442**	**93.317.188**	**413.603.894**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.123.352	7.943.272	999.972	-	-	23.066.596
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	85.841.750	8.406.356	12.339.967	1.778.291	484.726	108.851.090
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(22.959)	140.787	202.487	113.199	-	433.514
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	83.138.954	30.645.877	78.049.617	4.815.090	18.080	196.667.618
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13.900.119	16.233.990	2.500.000	32.634.109
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.232.752	922.195	3.207.093	428.124	1.278	6.791.442
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**185.313.849**	**48.058.487**	**108.699.255**	**23.368.694**	**3.004.084**	**368.444.369**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.364.331**	**2.397.621**	**(103.047.635)**	**1.316.502**	**(7.087.146)**	**55.902.748**	**90.313.104**	**45.159.525**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng	*Nắm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.458.540	-	-	-	-	1.458.540	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.819.743	-	-	9.819.743	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	79.273.481	-	-	79.273.481	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ	-	-	201.404.016	-	-	201.404.016	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	97.307.982	-	97.307.982	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.791.112	-		20.791.112	(*)
	1.458.540	**-**	**311.288.352**	**97.309.218**	**-**	**410.056.110**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	23.066.596	23.066.596	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	108.851.090	108.851.090	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	196.667.618	196.667.618	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	433.514	-	-	-	-	433.514	433.514
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	32.634.109	32.634.109	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.481.497	5.481.497	(*)
	433.514	**-**	**-**	**-**	**366.700.910**	**367.134.424**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024* *VND*
USD	26.256	25.400
EUR	30.836	26.578
GBP	35.395	32.534
CHF	33.145	28.305
JPY	164	161
SGD	20.670	18.747
CAD	19.137	17.950
AUD	17.654	15.876

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 72

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025)
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chữ ký của người đại diện theo pháp luật

Số chứng thực 28226 - 11 quyển số ..... SCT/BS

Ngày: 02 - 11 - 2026

Người thực hiện chứng thực ký

Thay mặt Hội đồng Điều hành:

M.S.D.N: 0200... - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

S.D.K.H.Đ: 55 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH - P. TƯỜNG MAI - T.P HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11635584/E-69214045-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	**1.458.540**	**1.203.088**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	**9.819.956**	**5.494.784**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	**73.968.963**	**60.936.150**
Tiền gửi tại các TCTD khác		59.247.924	54.249.986
Cho vay các TCTD khác		14.721.039	6.686.164
Cho vay khách hàng		**202.358.240**	**173.467.381**
Cho vay khách hàng	9	205.208.835	176.493.451
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.850.595)	(3.026.070)
Chứng khoán đầu tư	11	**97.293.272**	**65.569.856**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		97.307.982	65.604.781
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.710)	(34.925)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	**1.236**	**12.030**
Đầu tư dài hạn khác		1.236	17.049
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(5.019)
Tài sản cố định		**497.775**	**432.744**
Tài sản cố định hữu hình	13	288.169	232.437
Nguyên giá		*837.302*	*746.188*
Khấu hao lũy kế		*(549.133)*	*(513.751)*
Tài sản cố định vô hình	14	209.606	200.307
Nguyên giá		*707.800*	*666.076*
Hao mòn lũy kế		*(498.194)*	*(465.769)*
Tài sản Có khác	15	**22.275.959**	**13.032.056**
Các khoản phải thu	15.1	11.435.399	7.481.076
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	10.202.761	4.897.832
Tài sản Có khác	15.3	674.780	710.611
- *Trong đó: Lợi thế thương mại*	*16*	-	*5.142*
Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	15.4	(36.981)	(57.463)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**407.673.941**	**320.148.089**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**23.066.596**	**9.203.519**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		23.066.596	9.203.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**108.610.209**	**92.189.465**
Tiền gửi của các TCTD khác		79.154.266	59.769.136
Vay các TCTD khác		29.455.943	32.420.329
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**196.671.626**	**154.612.451**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**433.514**	**730.128**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**29.634.109**	**21.210.596**
Các khoản nợ khác	**21**	**6.811.829**	**5.384.373**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	4.341.024	2.831.095
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.470.805	2.553.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**365.227.883**	**283.330.532**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	26.034.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*26.000.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		4.393.879	3.288.026
Lợi nhuận chưa phân phối		6.818.111	7.495.463
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**42.446.058**	**36.817.557**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**407.673.941**	**320.148.089**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	179.186	183.030
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	563.818.271	479.800.332
2.1	*Cam kết mua ngoại tệ*		*9.059.474*	*11.749.712*
2.2	*Cam kết bán ngoại tệ*		*9.058.693*	*11.751.127*
2.3	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*545.700.104*	*456.299.493*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	7.543.173	3.135.897
4.	Bảo lãnh khác	38	41.177.703	24.893.161
5.	Các cam kết khác	38	23.252.578	20.300.893
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	1.564.242	1.544.919
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	19.262.555	15.539.126
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	111.663.492	94.502.930

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	21.601.251	18.681.257
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.653.757)	(8.438.193)
Thu nhập lãi thuần		**10.947.494**	**10.243.064**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.377.357	1.834.793
Chi phí hoạt động dịch vụ		(624.493)	(480.738)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**1.752.864**	**1.354.055**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**844.989**	**1.055.874**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**(74)**	**(478)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(76.632)**	**273.491**
Thu nhập từ hoạt động khác		608.354	1.869.859
Chi phí cho hoạt động khác		(32.501)	(577.625)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**575.853**	**1.292.234**
Chi phí hoạt động	**31**	**(5.067.703)**	**(5.229.935)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**8.976.791**	**8.988.305**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.918.417)	(2.084.463)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**7.058.374**	**6.903.842**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(1.429.854)	(1.384.465)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(1.429.854)**	**(1.384.465)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**5.628.520**	**5.519.377**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**34**	**1.804**	**1.769**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		16.497.163	18.910.323
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.143.828)	(9.420.255)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.552.023	1.292.558
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		806.797	1.346.695
Chi phí khác		(934.733)	(977.759)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		366.904	1.341.826
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.320.549)	(4.362.140)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(1.112.856)	(1.224.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3.710.921**	**6.906.304**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(72.597.194)***	***(51.345.762)***
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(8.034.875)	3.078.821
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(29.758.560)	(27.707.292)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(28.716.189)	(27.348.305)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.169.534)	(1.407.413)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.918.036)	2.038.427
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***80.579.581***	***48.588.650***
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		13.863.077	8.190.986
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		16.420.745	6.635.952
Tăng tiền gửi của khách hàng		42.059.175	22.262.320
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.423.513	12.219.181
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(296.614)	466.772
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		109.704	(1.186.529)
Chi từ các quỹ của TCTD		(19)	(32)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**11.693.308**	**4.149.192**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Năm 2025 triệu đồng*	*Năm 2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(188.824)	(149.963)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.906	42.107
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(1)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		15.814	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(7.014)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(170.104)**	**(114.871)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**11.523.204**	**4.034.321**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**60.947.858**	**56.913.537**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**35**	**72.471.062**	**60.947.858**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.843 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.678 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025; Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135") có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

i. Chia lại cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có);

ii. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;

iii. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

iv. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục i, ii, iii kể trên	Không quy định

v. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▷ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▷ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▷ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

(i) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi (tiếp theo)

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 48)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

- Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE"): Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP, TNEX FINANCE phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	949.112	874.429
Tiền mặt bằng ngoại tệ	506.344	326.950
Vàng	3.084	1.709
	1.458.540	**1.203.088**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*7.656.853*	*4.666.137*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.163.103*	*828.647*
	9.819.956	**5.494.784**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**59.247.924**	**54.249.986**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.812.804	14.735.986
- *Bằng VND*	*28.591.162*	*13.640.176*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.221.642*	*1.095.810*
Tiền gửi có kỳ hạn	29.435.120	39.514.000
- *Bằng VND*	*28.910.000*	*39.260.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*525.120*	*254.000*
Cho vay các TCTD khác	**14.721.039**	**6.686.164**
Bằng VND	10.764.260	6.556.772
Bằng ngoại tệ	3.956.779	129.392
	73.968.963	**60.936.150**

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 29.435.120 triệu đồng.

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,90 - 9,70	3,05 - 5,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,80	4,50
Cho vay bằng VND	5,00 - 7,10	4,60 - 7,00
Cho vay bằng ngoại tệ	3,90 - 4,70	4,60 - 6,26

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.156.159	46.200.164
	44.156.159	**46.200.164**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.839.697	-	(67.298)	(67.298)
Giao dịch hoán đổi	222.988.861	-	(662.830)	(662.830)
	290.828.558	**-**	**(730.128)**	**(730.128)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	204.910.668	176.199.338
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	272.333	250.770
Các khoản trả thay khách hàng	25.834	43.343
	205.208.835	**176.493.451**

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 12,30	2,50 - 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,90 - 6,00	2,90 - 5,70

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	197.341.732	169.618.674
Nợ cần chú ý	2.346.755	2.153.536
Nợ dưới tiêu chuẩn	889.398	773.190
Nợ nghi ngờ	1.461.694	1.004.586
Nợ có khả năng mất vốn	3.169.256	2.943.465
	205.208.835	**176.493.451**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	74.695.583	66.114.974
Nợ trung hạn	59.609.189	59.731.581
Nợ dài hạn	70.904.063	50.646.896
	205.208.835	**176.493.451**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp nhà nước	1.124.773	0,55	1.274.101	0,72
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	450.147	0,22	1.457.710	0,83
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	50.363.498	24,54	47.240.196	26,77
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.125.404	0,55	1.416.543	0,80
Công ty cổ phần khác	88.660.139	43,20	78.889.804	44,70
Doanh nghiệp tư nhân	74	0,00	2.039	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.235.345	0,60	47.946	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.361	0,01	18.195	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.153	0,00	209	0,00
Cá nhân	62.233.941	30,33	46.144.588	26,14
Khác	-	-	2.120	0,00
	205.208.835	**100,00**	**176.493.451**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	479.063	0,23	629.627	0,36
Khai khoáng	160.874	0,08	1.176.661	0,67
Chế biến thủy hải sản	1.655.320	0,81	1.355.092	0,77
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.035.080	0,99	2.295.490	1,30
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	928.898	0,45	1.445.539	0,82
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.841.096	0,90	1.910.169	1,08
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	388.785	0,19	407.433	0,23
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	3.117.951	1,52	2.797.289	1,58
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.837.918	1,38	3.202.064	1,81
Sản xuất thép thành phẩm	2.172.386	1,06	1.813.945	1,03
Sản xuất phôi thép	-	-	4.789	0,00
Sản xuất Inox và luyện kim khác	89.925	0,04	84.256	0,05
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	4.672.517	2,28	3.913.479	2,22
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.997.376	1,46	7.270.865	4,12
Đóng tàu, thuyền	10.149	0,00	521	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	234.342	0,11	167.999	0,10
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.236.113	2,55	5.083.131	2,88
Xây dựng	19.800.759	9,65	15.786.992	8,94
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	23.076.154	11,26	19.990.140	11,33
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.886.242	0,92	1.662.526	0,94
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.418.293	0,69	1.737.040	0,98
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.646.788	4,70	13.463.100	7,63
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	4.659.173	2,27	3.817.147	2,16
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	6.015.874	2,93	4.370.573	2,48
Kinh doanh vận tải biển	1.626.106	0,79	1.652.285	0,94
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	344.296	0,17	448.558	0,25
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	28.522.415	13,90	17.153.000	9,72
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	364.996	0,18	327.385	0,19
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	9.562.717	4,66	7.984.989	4,52
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	593.791	0,29	445.206	0,25
Hoạt động tài chính và chứng khoán	5.220.081	2,54	5.669.152	3,21
Ngành khác	1.379.416	0,67	2.282.421	1,30
Cá nhân	62.233.941	30,33	46.144.588	26,14
	205.208.835	**100,00**	**176.493.451**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.515.297	1.301.625
Dự phòng cụ thể	1.335.298	1.724.445
	2.850.595	**3.026.070**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**1.301.625**	**1.724.445**	**3.026.070**
Trích lập trong năm	213.672	1.718.326	1.931.998
Xử lý rủi ro trong năm	-	(2.106.834)	(2.106.834)
Dự phòng giảm khác	-	(804)	(804)
Dự phòng tăng khác	-	165	165
Số dư cuối năm	**1.515.297**	**1.335.298**	**2.850.595**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**1.105.035**	**1.257.712**	**2.362.747**
Trích lập trong năm	196.590	1.874.292	2.070.882
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.407.413)	(1.407.413)
Dự phòng giảm khác	-	(240)	(240)
Dự phòng tăng khác	-	94	94
Số dư cuối năm	**1.301.625**	**1.724.445**	**3.026.070**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**97.307.982**	**65.604.781**
Chứng khoán Chính phủ	47.424.478	42.993.384
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	47.922.227	21.711.012
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	1.961.277	900.385
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(14.710)**	**(34.925)**
Dự phòng chung	(14.710)	(6.540)
Dự phòng cụ thể	-	(28.385)
	97.293.272	**65.569.856**

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 10 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm.
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm, được hưởng lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm.

11.2 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**6.540**	**28.385**	**34.925**
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	8.170	(28.385)	(20.215)
Số dư cuối năm	**14.710**	**-**	**14.710**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**11.440**	**5.677**	**17.117**
(Hoàn nhập)/ Trích lập trong năm	(4.900)	22.708	17.808
Số dư cuối năm	**6.540**	**28.385**	**34.925**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	58.730	-
Xử lý rủi ro trong năm	(58.730)	-
Số dư cuối năm	-	-

11.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.507.504	21.207.012
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	28.385
	49.883.504	**21.611.397**

12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.236	17.049
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(5.019)
	1.236	**12.030**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.380	531.980	90.021	94.215	5.592	746.188
Mua trong năm	-	88.463	38.928	15.701	1.367	144.459
Thanh lý trong năm	-	(30.781)	(9.525)	(13.214)	-	(53.520)
Phân loại lại	(233)	(167)	-	535	(135)	-
Tăng khác	-	38	-	137	-	175
Số dư cuối năm	24.147	589.533	119.424	97.374	6.824	837.302
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	11.863	344.235	79.055	76.423	2.175	513.751
Khấu hao trong năm	373	68.005	4.483	14.141	1.541	88.543
Thanh lý trong năm	-	(30.688)	(9.527)	(13.121)	-	(53.336)
Phân loại lại	(171)	(135)	-	441	(135)	-
Tăng khác	-	38	-	137	-	175
Số dư cuối năm	12.065	381.455	74.011	78.021	3.581	549.133
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.517	187.745	10.966	17.792	3.417	232.437
Số dư cuối năm	12.082	208.078	45.413	19.353	3.243	288.169

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 321.800 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2024: 324.855 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	69.315	574.675	22.086	666.076
Tăng trong năm	-	43.965	400	44.365
Thanh lý trong năm	-	(809)	(1.832)	(2.641)
Số dư cuối năm	69.315	617.831	20.654	707.800
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	909	449.470	15.390	465.769
Hao mòn trong năm	973	31.299	2.794	35.066
Thanh lý trong năm	-	(809)	(1.832)	(2.641)
Số dư cuối năm	1.882	479.960	16.352	498.194
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	68.406	125.205	6.696	200.307
Số dư cuối năm	67.433	137.871	4.302	209.606

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.235 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2024: 243.025 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	92.297	77.120
Các khoản phải thu bên ngoài	10.599.968	7.132.010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	743.134	271.946
	11.435.399	**7.481.076**

15.1.1 *Các khoản phải thu nội bộ*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	87.415	68.024
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.517	1.944
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	3.365	7.152
	92.297	**77.120**

15.1.2 *Các khoản phải thu bên ngoài*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Phải thu có tính chất tín dụng	4.001.159	5.785.959
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	-	25.971
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.402	-
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	6.510.923	1.227.907
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	65.171	69.669
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.591	19.489
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	722	3.015
	10.599.968	**7.132.010**

15.1.3 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	257.001	157.195
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	314.126	-
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	172.007	114.751
	743.134	**271.946**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	47.380	27.384
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.179.948	1.208.103
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	6.802.719	3.272.745
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	865.076	282.803
Phí phải thu	307.638	106.797
	10.202.761	**4.897.832**

15.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	42.390	43.405
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	632.390	603.334
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	-	58.730
Lợi thế thương mại	-	5.142
	674.780	**710.611**

15.4 *Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Dự phòng phải thu có tính chất tín dụng	-	13.581
- *Dự phòng chung*	-	*13.581*
Dự phòng rủi ro khác	36.981	43.882
	36.981	**57.463**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 *Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng phải thu có tính chất tín dụng trong năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng triệu đồng*
Số dư đầu năm	**13.581**	**-**	**13.581**
Hoàn nhập trong năm	(13.581)	-	(13.581)
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Số dư đầu năm	**43.882**	**43.650**
Hoàn nhập trong năm	(3.221)	(8)
Xử lý rủi ro trong năm	(3.971)	-
Tăng khác	291	240
Số dư cuối năm	**36.981**	**43.882**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	**99.823**	**99.823**
Thời gian phân bổ (năm)	**10**	**10**
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	94.681	84.699
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	5.142	15.124
LTTM phân bổ trong năm	**(5.142)**	**(9.982)**
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(5.142)	(9.982)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	**-**	**5.142**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Vay NHNN	**23.063.552**	**9.202.986**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	22.063.580	8.194.415
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	-	8.599
Tiền gửi của KBNN	**3.044**	**533**
Tiền gửi bằng VND	3.044	533
	23.066.596	**9.203.519**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**79.154.266**	**59.769.136**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.248.748	14.141.416
- *Bằng VND*	*28.953.590*	*13.832.612*
- *Bằng ngoại tệ*	*295.158*	*308.804*
Tiền gửi có kỳ hạn	49.905.518	45.627.720
- *Bằng VND*	*45.679.896*	*43.438.205*
- *Bằng ngoại tệ*	*4.225.622*	*2.189.515*
Vay các TCTD khác	**29.455.943**	**32.420.329**
Bằng VND	12.439.348	24.467.402
Bằng ngoại tệ	17.016.595	7.952.927
	108.610.209	**92.189.465**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	5,70 - 9,80	2,80 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,70 - 4,00	4,40 - 4,60
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,21 - 7,05	4,15 - 4,79
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	3,85 - 7,40	4,47 - 5,30

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**55.328.682**	**38.536.725**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.042.543	34.990.350
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.286.139	3.546.375
Tiền gửi có kỳ hạn	**139.759.127**	**113.765.922**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.203.027	111.380.422
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.556.100	2.385.500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**166.516**	**739.362**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	87.413	313.266
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79.103	426.096
Tiền gửi ký quỹ	**1.417.301**	**1.570.442**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.308.128	1.500.875
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	109.173	69.567
	196.671.626	**154.612.451**

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,20	0,50 - 6,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	110.259.439	56,06	75.407.762	48,77
Tiền gửi của cá nhân	86.412.187	43,94	79.204.689	51,23
	196.671.626	**100,00**	**154.612.451**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	15.454.109	4.410.596
Trái phiếu thường	14.180.000	16.800.000
	29.634.109	**21.210.596**

Chi tiết kỳ hạn của các GTCG phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- *Bằng VND*	-	*9.400.000*	*9.400.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- *Bằng VND*	*10.000.000*	*6.054.109*	*16.054.109*
Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên)			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
Số dư cuối năm	**14.180.000**	**15.454.109**	**29.634.109**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.516.102	1.994.144
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	727.721	407.159
Lãi phải trả cho tiền vay	239.158	157.260
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	12.472	-
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	845.571	272.532
	4.341.024	**2.831.095**

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	438.536	1.011.977
Các khoản phải trả bên ngoài	2.006.461	1.514.351
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.808	26.950
	2.470.805	**2.553.278**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	176.100	685.275
Cổ tức phải trả	6.392	6.408
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.094	1.259
Tạm treo lãi của tài sản gán nợ	-	3.730
Các khoản phải trả khác	254.950	315.305
	438.536	**1.011.977**

21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	29.300	30.885
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	1.109.513	805.440
Chuyển tiền phải trả	69.566	251.194
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.803	15.956
Các khoản phải trả khác	782.279	410.876
	2.006.461	**1.514.351**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải thu NSNN	**(3.015)**	**2.293**	-	**(722)**
Thuế TNDN	(3.015)	2.293	-	(722)
Phải trả NSNN	**805.440**	**1.895.550**	**(1.591.477)**	**1.109.513**
Thuế GTGT	11.854	95.074	(97.955)	8.973
Thuế TNDN	765.211	1.427.561	(1.112.856)	1.079.916
Các loại thuế khác	28.375	365.623	(373.374)	20.624
Các khoản phải nộp khác	-	7.292	(7.292)	-
	802.425	**1.897.843**	**(1.591.477)**	**1.108.791**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	**20.000.000**	**33.460**	**3.397**	**1.807.382**	**779.180**	**608**	**8.674.185**	**31.298.212**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.519.377	5.519.377
Trích lập quỹ	-	-	-	465.399	232.700	-	(698.099)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(32)	-	-	-	(32)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.000.000	-	-	-	-	-	(6.000.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**3.397**	**2.272.749**	**1.011.880**	**608**	**7.495.463**	**36.817.557**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.628.520	5.628.520
Trích lập quỹ	-	-	-	552.936	552.936	-	(1.105.872)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**31.200.000**	**33.460**	**3.397**	**2.825.666**	**1.564.816**	**608**	**6.818.111**	**42.446.058**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	2.600.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**2.600.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	2.600.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	157.254.977	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	715.815	739.544
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.145.449	13.156.939
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.731.801	2.401.874
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	438.735	301.758
Thu khác từ hoạt động tín dụng	569.451	2.081.142
	21.601.251	**18.681.257**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	7.720.048	5.749.485
Trả lãi tiền vay	1.525.050	1.962.713
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.327.859	690.506
Chi phí hoạt động tín dụng khác	80.800	35.489
	10.653.757	**8.438.193**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**2.377.357**	**1.834.793**
Thu từ dịch vụ thanh toán	848.177	778.930
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	9.585	2.152
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	110.842	121.131
Thu từ dịch vụ khác	1.408.753	932.580
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(624.493)**	**(480.738)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.277)	(243.612)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.920)	(7.959)
Chi từ dịch vụ khác	(315.296)	(229.167)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.752.864**	**1.354.055**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**5.901.707**	**6.788.126**
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.446.622	1.925.669
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.455.085	4.862.457
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(5.056.718)**	**(5.732.252)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(17.880)	(217.687)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.038.838)	(5.514.565)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**844.989**	**1.055.874**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(74)	(478)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**(74)**	**(478)**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	521.202	468.389
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(559.319)	(177.090)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(38.515)	(17.808)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(76.632)**	**273.491**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**608.354**	**1.869.859**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	366.904	1.341.826
Thu nhập từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	2.736	23.206
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	105	307
Thu nhập khác	238.609	504.520
Chi phí cho hoạt động khác	**(32.501)**	**(577.625)**
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	(8)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(52)
Chi phí khác	(32.501)	(577.565)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**575.853**	**1.292.234**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**92.470**	**92.586**
Chi phí cho nhân viên	**2.341.676**	**2.901.850**
Chi lương và phụ cấp	1.962.367	2.523.672
Các khoản chi đóng góp theo lương	220.408	228.952
Chi trợ cấp	77.067	59.741
Các khoản chi khác	81.834	89.485
Chi về tài sản	**1.046.496**	**803.478**
Khấu hao tài sản cố định	123.609	101.057
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	167.468	138.192
Thuê tài sản	677.507	514.184
Mua sắm công cụ lao động	71.669	42.943
Chi bảo hiểm tài sản	6.243	7.102
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.469.698**	**1.317.058**
Công tác phí	91.829	82.903
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	172.255	180.452
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	1.205.614	1.053.703
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**125.603**	**109.952**
(Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**(8.240)**	**5.011**
	5.067.703	**5.229.935**

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.931.998	2.070.882
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng	(13.581)	13.581
	1.918.417	**2.084.463**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**7.058.374**	**6.903.842**
Các khoản điều chỉnh		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*10.745*	*7.226*
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(55)*	*(31)*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(112.944)*	*(126.987)*
- *Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại)*	*5.142*	*9.982*
Thu nhập tính thuế	**6.961.262**	**6.794.032**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*6.961.262*	*6.794.032*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.392.252**	**1.358.806**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*1.392.252*	*1.358.806*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	37.602	25.659
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.429.854**	**1.384.465**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	762.196	602.675
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.112.856)	(1.224.944)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.079.194**	**762.196**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

	Năm 2025	*Năm 2024 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	5.628.520	5.519.377
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu)	3.120.000.000	3.120.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.804**	**1.769**

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2025 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 20%.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.458.540	1.203.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.819.956	5.494.784
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.812.804	14.735.986
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	29.435.120	39.514.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.944.642	-
	72.471.062	**60.947.858**

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Bất động sản	235.062.125	209.077.832
Động sản	18.963.320	17.799.754
Giấy tờ có giá	53.098.275	65.194.457
Tài sản khác	252.187.610	223.282.461
	559.311.330	**515.354.504**

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Giấy tờ có giá	20.782.000	35.140.683
	20.782.000	**35.140.683**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**7.049**	**6.693**
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.785.042	2.667.187
2. Tổng thu nhập	2.786.184	2.668.472
3. Tiền lương bình quân/tháng	32,92	33,21
4. Thu nhập bình quân/tháng	32,94	33,22

38. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**179.186**	**183.030**
Cam kết giao dịch hối đoái	**563.818.271**	**479.800.332**
Cam kết mua ngoại tệ	9.059.474	11.749.712
Cam kết bán ngoại tệ	9.058.693	11.751.127
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	545.700.104	456.299.493
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**7.543.173**	**3.135.897**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.781.999	3.545.336
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(238.826)*	*(409.439)*
Bảo lãnh khác	**41.177.703**	**24.893.161**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	13.014.554	4.330.878
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.771.570	5.784.610
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.501.442	1.512.805
Cam kết bảo lãnh khác	20.918.711	14.248.401
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(1.028.574)*	*(983.533)*
Các cam kết khác	**23.252.578**	**20.300.893**

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.558.356	1.516.069
Lãi chứng khoán chưa thu được	5.827	28.791
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.564.242	**1.544.919**

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.759.003	5.022.894
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.471.573	10.484.253
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	19.262.555	**15.539.126**

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	16.147.751	16.648.260
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	95.515.741	77.854.670
	111.663.492	**94.502.930**

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(59)	(6.607)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.230.000)	-
Phải trả lãi tiền gửi	(75.561)	-
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(6.136)	(8.515)
Tiền gửi có kỳ hạn	(760)	(760)
Phải trả lãi tiền gửi	(3)	(2)
Tiền vay	41	35
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(578)	(705)
Tiền vay	21	17
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(3)	(449)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(1.256)	(437)
Tiền vay	67	5
Các khoản phải thu khác	230	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(13.191)	(13.085)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(62.546)	(60.977)
Tiền vay	142.573	273.116
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	585	2.010
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(1.357)	(645)

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2025 triệu đồng	*Năm 2024 triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(73.190)	(73.698)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	4.230.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	-	1.555.000
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(14)
Thu nhập từ lãi tiền vay	-	8
Thu nhập từ phí dịch vụ	100	20
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	760
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(2)
Thu nhập từ lãi cho vay	1	-
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(3)
Thu nhập từ phí dịch vụ	-	2
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	(1.414)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(11.083)	(11.395)
- *Ông Trần Anh Tuấn*	-	-
- *Bà Nguyễn Thị Thiên Hương*	-	*(806)*
- *Ông Nguyễn Hoàng An*	*(2.975)*	*(2.952)*
- *Ông Trần Xuân Quảng*	*(2.845)*	*(2.838)*
- *Bà Lê Thị Liên*	*(1.895)*	*(1.879)*
- *Ông Võ Tấn Long*	*(1.775)*	*(1.328)*
- *Ông Tạ Ngọc Đa*	*(1.593)*	*(1.592)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(5.730)	(5.496)
Lương của Tổng Giám đốc	(11.355)	(11.532)
Thu nhập lãi tiền vay	19.422	22.274
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.449)	(19.469)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	464	364

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh năm 2025 như sau:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	*Khác triệu đồng*	*Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
I. Doanh thu	**53.646.486**	**-**	**(22.628.375)**	**31.018.111**
1. Doanh thu lãi	44.229.518	-	(22.628.267)	21.601.251
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.377.465	-	(108)	2.377.357
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.039.503	-	-	7.039.503
II. Chi phí	**(44.664.554)**	**-**	**22.623.234**	**(22.041.320)**
1. Chi phí lãi	(33.282.024)	-	22.628.267	(10.653.757)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(123.609)	-	-	(123.609)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.258.921)	-	(5.033)	(11.263.954)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**8.981.932**	**-**	**(5.141)**	**8.976.791**
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.918.417)	-	-	(1.918.417)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**7.063.515**	**-**	**(5.141)**	**7.058.374**

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	*Khác triệu đồng*	*Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
III. Tài sản	**417.971.389**	**-**	**(10.297.448)**	**407.673.941**
1. Tiền mặt	1.458.540	-	-	1.458.540
2. Tài sản cố định	497.775	-	-	497.775
3. Tài sản khác	.416.015.074	-	(10.297.448)	405.717.626
IV. Nợ phải trả	**373.828.255**	**-**	**(8.600.372)**	**365.227.883**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.006.461	-	-	2.006.461
2. Nợ phải trả nội bộ	438.536	-	-	438.536
3. Nợ phải trả khác	371.383.258	-	(8.600.372)	362.782.886

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 *Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý*

	Miền Bắc triệu đồng	*Miền Trung triệu đồng*	*Miền Nam triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
1. Tổng doanh thu	24.153.776	897.281	5.967.054	31.018.111
2. Tổng chi phí hoạt động	19.690.530	765.475	3.503.732	23.959.737
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.463.246	131.806	2.463.322	7.058.374
II. Tài sản	337.494.009	9.835.004	60.344.928	407.673.941
III. Nợ phải trả	297.326.741	9.624.214	58.276.928	365.227.883

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	219.929.874	275.628.661	48.900.062	326.782.297	97.307.982
Nước ngoài	-	197.231	-	-	-
Tổng	219.929.874	275.825.892	48.900.062	326.782.297	97.307.982

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa bị giảm giá *Triệu đồng*	*Bị giảm giá nhưng không có dự phòng* *Triệu đồng*	*Bị giảm giá và có dự phòng* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	44.156.159	-	-	44.156.159
Cho vay khách hàng	197.341.732	2.438.748	5.428.355	205.208.835
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	49.507.504	376.000	-	49.883.504
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	**291.005.395**	**6.815.907**	**5.428.355**	**303.249.657**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:

  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

45.2.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.458.540	-	-	-	-	-	-	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	9.819.956	-	-	-	-	-	-	9.819.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.329.711	9.285.730	7.184.964	4.036.393	132.165	-	73.968.963
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.867.103	-	39.696.488	63.614.475	41.209.901	22.503.212	27.685.909	2.631.747	205.208.835
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	4.083.955	1.502.128	6.958.844	12.721.943	21.500.000	10.375.490	39.789.622	97.307.982
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.236	-	-	-	-	-	-	1.236
Tài sản cố định	-	497.775	-	-	-	-	-	-	497.775
Tài sản Có khác (*)	193.527	21.516.144	1.200	7.396	3.600	21.087	127.034	442.952	22.312.940
Tổng tài sản	**8.436.630**	**37.377.606**	**94.529.527**	**79.866.445**	**61.120.408**	**48.060.692**	**38.320.598**	**42.864.321**	**410.576.227**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.123.352	7.943.272	-	999.972	-	-	23.066.596
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.048.264	13.663.525	12.616.578	281.842	-	-	108.610.209
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	239.601	10.704.430	(207.265)	(2.171.279)	(8.131.973)	-	433.514
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.680.299	30.556.604	44.713.836	32.891.853	4.811.034	18.000	196.671.626
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.410.594	8.989.524	16.233.991	-	29.634.109
Các khoản nợ khác (*)	-	6.795.416	5.290	11.122	1	-	-	-	6.811.829
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.795.416**	**180.096.806**	**62.878.953**	**61.533.744**	**40.991.912**	**12.913.052**	**18.000**	**365.227.883**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**8.436.630**	**30.582.190**	**(85.567.279)**	**16.987.492**	**(413.336)**	**7.068.780**	**25.407.546**	**42.846.321**	**45.348.344**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	4.568.843	9.510.768	(48.583)	107.932	(7.433.532)	(4.822.500)	1.882.928
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**8.436.630**	**30.582.190**	**(80.998.436)**	**26.498.260**	**(461.919)**	**7.176.712**	**17.974.014**	**38.023.821**	**47.231.272**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

45.2.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.909	446.161	50.358	509.428
Tiền gửi tại NHNN	2.682	2.160.421	-	2.163.103
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	78.753	5.402.400	222.388	5.703.541
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	527.803	12.993.355	15.780	13.536.938
Cho vay khách hàng (*)	11.773	6.555.441	252	6.567.466
Tài sản Có khác (*)	12.410	190.255	15.582	218.247
Tổng tài sản	**646.330**	**27.748.033**	**304.360**	**28.698.723**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.037	21.481.214	29.124	21.537.375
Tiền gửi của khách hàng	147.382	9.723.446	159.687	10.030.515
Các khoản nợ khác (*)	3.801	455.867	54.356	514.024
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**178.220**	**31.660.527**	**243.167**	**32.081.914**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**468.110**	**(3.912.494)**	**61.193**	**(3.383.191)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**625.157**	**(32.937)**	**592.220**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**468.110**	**(3.287.337)**	**28.256**	**(2.790.971)**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.458.540	-	-	-	-	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.819.956	-	-	-	-	9.819.956
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.282.262	9.293.190	11.261.339	132.172	-	73.968.963
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.520.348	2.346.755	9.392.194	29.353.794	50.150.581	66.222.314	42.222.849	205.208.835
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.853.867	7.402.075	34.656.230	11.730.190	41.289.620	97.307.982
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.236	1.236
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.075	496.700	497.775
Tài sản Có khác (*)	191.127	2.400	1.157.905	3.549.471	6.745.075	2.409.602	8.257.360	22.312.940
Tổng tài sản	**5.711.475**	**2.725.155**	**76.964.724**	**49.598.530**	**102.813.225**	**80.495.353**	**92.267.765**	**410.576.227**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	14.123.352	7.943.272	999.972	-	-	23.066.596
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	80.810.475	13.196.750	12.339.967	1.778.291	484.726	108.610.209
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(22.959)	140.787	202.487	113.199	-	433.514
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	83.138.954	30.645.877	78.053.625	4.815.090	18.080	196.671.626
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.900.119	16.233.990	2.500.000	29.634.109
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.203.607	946.693	3.232.126	428.125	1.278	6.811.829
Tổng nợ phải trả	-	-	**180.253.429**	**52.873.379**	**105.728.296**	**23.368.695**	**3.004.084**	**365.227.883**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.711.475**	**2.725.155**	**(103.288.705)**	**(3.274.849)**	**(2.915.071)**	**57.126.658**	**89.263.681**	**45.348.344**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

46. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.458.540	-	-	-	-	1.458.540	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.819.956	-	-	9.819.956	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	73.968.963	-	-	73.968.963	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	205.208.835	-	-	205.208.835	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	97.307.982	-	97.307.982	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.894.304	-	-	20.894.304	(*)
	1.458.540	-	309.892.058	97.309.218	-	408.659.816	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	23.066.596	23.066.596	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	108.610.209	108.610.209	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	196.671.626	196.671.626	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	433.514	-	-	-	-	433.514	433.514
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.634.109	29.634.109	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.500.408	5.500.408	(*)
	433.514	-	-	-	363.482.948	363.916.462	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và công ty con và kết quả hoạt động của Ngân hàng và công ty con cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
USD	26.256	25.400
EUR	30.836	26.578
GBP	35.395	32.534
CHF	33.145	28.305
JPY	164	161
SGD	20.670	18.747
CAD	19.137	17.950
AUD	17.654	15.876

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
... Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số/ *Reference*: CDT/15092023-NPN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023
Ho Chi Minh City, 15 September 2023

THƯ ỦY QUYỀN
POWER OF ATTORNEY

Tôi, Trần Đình Cường, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Ernst &Young Việt Nam ("Công ty"), ủy quyền cho:
I, Tran Dinh Cuong, Chairman of Member's Council, Legal Representative of Ernst & Young Vietnam Limited ("the Company"), hereby authorize:

Bà/ *Ms.*: Nguyễn Phương Nga/ *Nguyen Phuong Nga*
Chức danh/ *Title*: Phó Tổng Giám đốc / *Deputy General Director*
Bộ phận/ *Service line: Dịch vụ Tài chính Ngân hàng/ FSO*

đại diện cho tôi ký các loại văn bản: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ dự thầu, Biên bản làm việc, Biên bản thương thảo hợp đồng, Biên bản ghi nhớ, Thư chỉ định, Hợp đồng (bao gồm các Phụ lục Hợp đồng), Thỏa thuận (bao gồm các Phụ lục Thỏa thuận), Biên bản nghiệm thu, Thanh lý Hợp đồng/Thỏa thuận, Quyết định và/hoặc Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng/Thỏa thuận, Báo cáo, Sản phẩm bàn giao,Thư quản lý, Hóa đơn tài chính và các văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Điều lệ của Công ty quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và ký xác nhận bản sao y của các văn bản, tài liệu do Công ty phát hành.

to act on my behalf in signing: Expression of interest, Proposals, Meeting minutes, Negotiation minutes, Memorandum of Understanding, Engagement letters, Contracts (including its annexes), Agreements (including its annexes), Acceptance Minutes, Contract/Agreement Liquidation; Termination/Agreement on Termination of Contract/Agreement, Reports, Deliverables, Management letters, Financial invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Charter of the Company and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam, and in certifying true copies of documents issued by the Company.

Bà Nguyễn Phương Nga không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Ms. Nguyen Phuong Nga is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Thư Ủy Quyền có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026 hoặc cho đến khi bà Nguyễn Phương Nga thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy vào sự kiện nào đến trước.
This Power of Attorney shall take its effect from 15 September 2023 until the end of 30 June 2026 or until either Ms. Nguyen Phuong Nga no longer holds the position of Deputy General Director of the Company or upon my abrogation in writing, whichever occurs first.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1-0853 quyển số: SCT/BS
Ngày: 03-11-2026
Người thực hiện chứng thực ký

Bên ủy quyền/ *The authorizer*	Bên được ủy quyền/ *The authorized*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM	
TP Trần Đình Cường	**Nguyễn Phương Nga**
Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật / *Chairman of Member's Council, Legal Representative*	Phó Tổng Giám đốc / *Deputy General Director*
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam / *Ernst & Young Vietnam Limited*	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam / *Ernst & Young Vietnam Limited*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THÀNH

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 71

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành (Bổ nhiệm ngày 4/5/2026)
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 4/5/2026)
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Bổ nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Miễn nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 23/7/2026)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 17/5/2026)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Điều hành

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 17867 quyển số 10 -SCT/BS
Ngày: 02 -11- 2026
Người thực hiện chứng thực ký

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00149-26-1

CÔNG TY TNHH KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.284.648**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**7.136.437**	**9.819.743**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**78.976.339**	**79.273.481**
Tiền gửi tại các TCTD khác		67.955.238	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		11.021.101	14.721.039
Cho vay khách hàng		**221.606.094**	**198.806.672**
Cho vay khách hàng	9	224.195.624	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.589.530)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**96.119.146**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		96.121.966	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**1.705.703**	**1.698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**662.490**	**496.700**
Tài sản cố định hữu hình	13	307.297	287.976
Nguyên giá		*878.488*	*823.250*
Khấu hao lũy kế		*(571.191)*	*(535.274)*
Tài sản cố định vô hình	14	355.193	208.724
Nguyên giá		*879.937*	*704.391*
Hao mòn lũy kế		*(524.744)*	*(495.667)*
Tài sản Có khác	**15**	**32.549.400**	**22.108.139**
Các khoản phải thu	15.1	19.027.586	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.293.991	10.122.744
Tài sản Có khác	15.3	1.265.896	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(38.073)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**441.040.257**	**410.954.859**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**29.874.170**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.953.257	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		13.920.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**17**	**123.515.893**	**108.851.090**
Tiền gửi của các TCTD khác		86.622.515	79.395.147
Vay các TCTD khác		36.893.378	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**204.670.369**	**196.667.618**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**405.276**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**29.860.512**	**32.634.109**
Các khoản nợ khác	**20**	**7.606.499**	**6.791.442**
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	5.703.929	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	1.902.570	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**395.932.719**	**368.444.369**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.457.898	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.668	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.379.904	6.886.121
- *Lợi nhuận kỳ/năm nay*		*2.561.425*	*5.619.168*
- *Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*5.818.479*	*1.266.953*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**45.107.538**	**42.510.490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**441.040.257**	**410.954.859**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	171.477	179.186
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	576.191.939	563.818.271
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*7.609.146*	*9.059.474*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*7.612.820*	*9.058.693*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*560.969.973*	*545.700.104*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	17.679.038	7.543.173
4.	Bảo lãnh khác	35	39.726.838	41.177.703
5.	Các cam kết khác	36	29.118.228	23.252.578
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.489.060	1.436.320
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	38	19.859.583	18.386.002
8.	Tài sản và chứng từ khác		88.769.037	111.663.492

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.476.782	9.781.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.866.847)	(4.926.698)
Thu nhập lãi thuần		**5.609.935**	**4.855.202**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	824.926	1.155.824
Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(308.563)	(248.210)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**516.363**	**907.614**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**84.220**	**501.085**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**(74)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**(136.246)**	**66.478**
Thu nhập từ hoạt động khác	28	238.402	212.293
Chi phí hoạt động khác	28	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**218.478**	**190.086**
Chi phí hoạt động	**29**	**(2.433.844)**	**(2.445.928)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.858.906**	**4.074.463**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(690.544)	(962.404)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.168.362**	**3.112.059**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(606.937)	(651.779)
Chi phí thuế TNDN		**(606.937)**	**(651.779)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.561.425**	**2.460.280**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.597.743	8.009.313
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.540.626)	(4.548.558)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		224.155	700.383
Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(63.915)	565.127
Chi phí khác		(462.075)	(486.213)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		145.096	159.972
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.322.893)	(2.304.390)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	31	(1.080.502)	(1.055.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.496.983**	**1.040.313**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(23.465.322)***	***(21.013.621)***
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		3.699.939	1.965.418
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.158.719	2.963.887
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.792.604)	(23.834.514)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(697.371)	(1.032.205)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.834.005)	(1.076.207)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***26.671.012***	***20.436.992***
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		6.807.574	(235.438)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		14.664.803	(4.897.037)
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.002.751	19.817.448
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.773.597)	5.888.200
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(28.238)	80.162
Giảm khác về công nợ hoạt động		(2.236)	(216.324)
Chi từ các quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.702.673**	**463.684**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(208.736)	(69.274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.929	1.425
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(220.043)**	**(67.849)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**4.482.630**	**395.835**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**77.775.366**	**63.620.643**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**35.668**	**(8.533)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**32**	**82.293.664**	**64.007.945**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép Thành lập và Hoạt động/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 20/GP-NHNN cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24 tháng 12 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 1 tháng 2 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Tổng số nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính trước hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động trước hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. *Tuyên bố về tuân thủ*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Để có thông tin đầy đủ tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3.2. *Cơ sở đo lường*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo quy định tại Quyết định 16, Thông tư 49 và Thông tư 27 là các khoản mục không có số dư.

3.4. *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục này trong các kỳ báo cáo sau.

3.5. *Áp dụng hình thức ghi chép kế toán*

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, riêng chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại *Thuyết minh 4.17* và *Thuyết minh 4.18* nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.4.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.2. Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4.4.3. Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.3. Dự phòng chung (tiếp theo)

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.4.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.4.5. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1, Thuyết minh 4.4.2* và *Thuyết minh 4.4.3*.

4.5. Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có).

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1* được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này. Theo đó, mức trích lập dự phòng được xác định theo công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh 4.9. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.11. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.12(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.15. Tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.16. Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đáo hạn hoặc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (*Thuyết minh 44*), được tính bằng tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

4.19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.21. Vốn và các quỹ

4.21.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.21.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.21.3. Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các TCTD 2024") và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23. Thu nhập lãi và chi phí lãi

4.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1)* và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập mà Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.23.2. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

4.24.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

4.24.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.25. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật tăng thêm số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.26. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập hoặc chi phí từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ (tiếp theo)

Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

4.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.27.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.27.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28. Lợi ích của nhân viên

4.28.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng Bảo hiểm Xã hội của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.28.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	880.214	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.401.489	506.344
Vàng	2.945	3.084
	2.284.648	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	5.813.613	7.656.640
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	1.322.824	2.163.103
	7.136.437	**9.819.743**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**67.955.238**	**64.552.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
- *Bằng VND*	*28.721.558*	*28.589.286*
- *Bằng ngoại tệ*	*980.610*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	38.253.070	34.741.514
- *Bằng VND*	*37.858.000*	*34.216.394*
- *Bằng ngoại tệ*	*395.070*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**11.021.101**	**14.721.039**
Bằng VND	8.808.709	10.764.260
Bằng ngoại tệ	2.212.392	3.956.779
	78.976.339	**79.273.481**

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,00 - 17,00	1,50 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,90 - 4,00	3,80
Cho vay bằng VND	5,48 - 9,50	5,00 - 7,10
Cho vay bằng ngoại tệ	4,42 - 4,89	3,90 - 4,70

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.274.171	49.462.553

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.252.354	-	(112.494)	(112.494)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	249.934.847	-	(292.782)	(292.782)
	282.187.201	**-**	**(405.276)**	**(405.276)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	224.003.302	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	183.716	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	8.606	25.834
	224.195.624	**201.404.014**

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Cho vay bằng VND	4,50 - 14,30	4,00 - 12,30
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10 - 8,00	2,90 - 6,00

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.599.713	194.211.591
Nợ cần chú ý	2.414.094	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	706.509	739.481
Nợ nghi ngờ	894.846	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.580.462	3.007.343
	224.195.624	**201.404.014**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	87.192.019	73.152.794
Nợ trung hạn	55.688.363	58.023.555
Nợ dài hạn	81.315.242	70.227.665
	224.195.624	**201.404.014**

9.3. *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp Nhà nước	2.492.915	1,11	1.124.773	0,56
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	835.241	0,37	450.147	0,22
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.250.691	21,97	50.363.498	25,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.155.460	0,52	1.125.404	0,56
Công ty cổ phần khác	102.437.672	45,68	88.390.139	43,89
Doanh nghiệp tư nhân	30	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.361.572	0,61	1.235.345	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.649	0,01	13.361	0,01
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.127	0,00	2.153	0,00
Cá nhân	66.647.267	29,73	58.699.120	29,14
	224.195.624	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	359.892	0,16	479.063	0,24
Khai khoáng	927.650	0,41	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.589.886	0,71	1.655.320	0,82
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	3.385.327	1,51	2.035.080	1,01
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.121.612	0,50	928.898	0,46
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.192.905	0,53	1.841.096	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	475.291	0,21	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.629.952	1,17	3.117.951	1,55
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.542.038	1,13	2.837.918	1,41
Sản xuất thép thành phẩm	1.893.472	0,84	2.172.386	1,08
Sản xuất Inox và luyện kim khác	112.778	0,05	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	5.092.253	2,27	4.672.517	2,32
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính, thiết bị quang học, thiết bị viễn thông	2.471.206	1,10	2.997.376	1,49
Đóng tàu, thuyền	6.830	0,00	10.149	0,01
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	277.330	0,12	234.342	0,12
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.143.213	2,74	5.236.113	2,60
Xây dựng	23.382.369	10,44	19.800.759	9,83
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.745.175	9,71	23.076.154	11,47
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.430.726	1,08	1.886.242	0,94
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.961.260	1,32	1.418.293	0,70
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.189.562	4,10	9.646.788	4,79
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.637.610	2,51	4.659.173	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	7.685.024	3,43	6.015.874	2,99
Kinh doanh vận tải biển	2.087.823	0,93	1.626.106	0,81
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	312.261	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	31.943.396	14,27	28.252.415	14,03
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	533.151	0,24	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	10.009.130	4,46	9.562.717	4,75
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	785.382	0,35	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.925.195	3,53	5.220.081	2,59
Ngành khác	698.657	0,31	1.379.416	0,68
Cá nhân	66.647.268	29,73	58.699.120	29,14
	224.195.624	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.654.614	1.487.975
Dự phòng cụ thể	934.916	1.109.367
	2.589.530	**2.597.342**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	166.639	523.905	690.544
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(697.369)	(697.369)
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh 15.4)*	-	(996)	(996)
Biến động khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.654.614**	**934.916**	**2.589.530**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	178.497	784.102	962.599
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.032.205)	(1.032.205)
Biến động khác	-	(125)	(125)
Số dư cuối kỳ	**1.466.989**	**1.387.301**	**2.854.290**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**96.121.966**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ (i)	56.460.332	47.424.478
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	39.285.634	47.922.227
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	96.119.146	**97.293.272**

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm).

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 2,00%/năm đến 9,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm).

(iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, được hưởng lãi suất 12,27%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm).

11.2. *Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**14.710**	**-**	**14.710**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 27)*	(11.890)	-	(11.890)
Số dư cuối kỳ	**2.820**	**-**	**2.820**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2. *Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**6.540**	**28.385**	**34.925**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 27)*	(2.362)	-	(2.362)
Số dư cuối kỳ	**4.178**	**28.385**	**32.563**

11.3. *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.887.493	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	39.263.493	**49.883.504**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	1.705.703	**1.698.312**

12.1. *Đầu tư vào công ty con*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	1.697.076	1.697.076

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2. *Đầu tư dài hạn khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	8.627	**1.236**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá gốc của các khoản đầu tư**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá gốc của các khoản đầu tư**
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT)	0,01	1.236	0,01	1.236
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	6,8	13.235	-	-
		14.471		1.236

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	5.844	-
Số dư cuối kỳ	**5.844**	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	54.740	31	15.420	-	70.191
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.146	633.276	110.773	103.469	6.824	878.488
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	184	37.705	3.288	8.946	746	50.869
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.682)	(4.025)	-	(14.952)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.249	408.354	68.618	77.643	4.327	571.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.897	224.922	42.155	25.826	2.497	307.297

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 317.983 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 320.173 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Mua trong kỳ	-	138.545	-	138.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	37.001	-	37.001
Số dư cuối kỳ	69.315	790.407	20.215	879.937
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	482	27.650	945	29.077
Số dư cuối kỳ	2.364	505.248	17.132	524.744
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	66.951	285.159	3.083	355.193

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 280.976 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 278.834 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1. Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	97.159	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	17.834.404	10.576.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.096.023	743.134
	19.027.586	**11.411.500**

15.1.1. Các khoản phải thu nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	92.481	87.285
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.577	1.517
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	3.101	3.023
	97.159	**91.825**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1. Các khoản phải thu (tiếp theo)

15.1.2. Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.428	8.402
Phải thu mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	9.229.281	2.382.577
Đặt cọc thuê văn phòng	3.299.162	3.309.329
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.223.164	800.536
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	63.843	65.171
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	9.367	9.367
	17.834.404	**10.576.541**

15.1.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	248.957	257.001
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.288	314.126
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	431.778	172.007
	1.096.023	**743.134**

15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	166.871	63.792
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.575.987	2.179.948
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	7.970.632	6.709.821
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	984.187	865.076
Phí phải thu	596.314	304.107
	12.293.991	**10.122.744**

15.3. Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	62.336	38.303
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.203.560	572.573
	1.265.896	**610.876**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro khác	38.073	36.981

Biến động dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**36.981**	**43.882**
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	96	(159)
Chuyển từ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	996	-
Tăng khác	-	125
Số dư cuối kỳ	**38.073**	**43.848**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**15.946.755**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.946.783	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**6.502**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	6.502	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**13.920.913**	**-**
	29.874.170	**23.066.596**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác	**86.622.515**	**79.395.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.509.534	29.489.629
- *Bằng VND*	*29.207.693*	*29.193.678*
- *Bằng ngoại tệ*	*301.841*	*295.951*
Tiền gửi có kỳ hạn	57.112.981	49.905.518
- *Bằng VND*	*46.459.260*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*10.653.721*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**36.893.378**	**29.455.943**
Bằng VND	16.448.741	12.439.347
Bằng ngoại tệ	20.444.637	17.016.596
	123.515.893	**108.851.090**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,80 - 17,00	5,70 - 9,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,65 - 4,10	3,70 - 4,00
Vay các TCTD khác bằng VND	4,10 - 4,70	4,21 - 7,05
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,76 - 6,97	3,85 - 7,40

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.834.808**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.161.597	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.673.211	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**157.390.260**	**139.755.119**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.990.469	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.399.791	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**544.971**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	407.841	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	137.130	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**1.900.330**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.798.490	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	101.840	109.173
	204.670.369	**196.667.618**

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,50	0,50 - 6,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

18.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	108.762.117	53,14	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	95.908.252	46,86	86.412.188	43,94
	204.670.369	**100,00**	**196.667.618**	**100,00**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	18.680.512	18.454.109
Trái phiếu thường	11.180.000	14.180.000
	29.860.512	**32.634.109**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết theo kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng (dưới 366 ngày)	-	7.500.000	7.500.000
- *Bằng VND*	-	*7.500.000*	*7.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1.826 ngày)	7.000.000	11.180.512	18.180.512
- *Bằng VND*	*7.000.000*	*11.180.512*	*18.180.512*
Từ 5 năm trở lên (Từ 1.826 ngày trở lên)	4.180.000	-	4.180.000
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	11.180.000	**18.680.512**	**29.860.512**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.602.537	2.516.102
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	957.054	764.406
Lãi phải trả cho tiền vay	233.155	239.158
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	43.697	12.472
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	867.486	845.571
	5.703.929	**4.377.709**

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	427.467	438.485
Các khoản phải trả bên ngoài	1.449.702	1.949.441
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.401	25.807
	1.902.570	**2.413.733**

20.2.1. Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	140.685	176.049
Cổ tức phải trả	6.389	6.392
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.274	1.094
Các khoản phải trả khác	279.119	254.950
	427.467	**438.485**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2.2. Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	25.859	23.898
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *(Thuyết minh 21)*	633.166	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	29.240	69.566
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.145	15.145
Các khoản phải trả khác	746.292	732.744
	1.449.702	**1.949.441**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải nộp NSNN				
Thuế giá trị gia tăng	7.796	39.342	(41.625)	5.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.916	606.937	(1.080.502)	606.351
Các loại thuế khác	20.376	208.709	(207.783)	21.302
Các khoản phải nộp khác	-	2	(2)	-
	1.108.088	**854.990**	**(1.329.912)**	**633.166**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.561.425	2.561.425
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	505.725	561.917	-	(1.067.642)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.668	-	-	-	-	-	35.668
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**35.668**	**3.397**	**3.329.082**	**2.125.419**	**608**	**8.379.904**	**45.107.538**

(i) Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 4 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.105.151 triệu đồng.

(ii) Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.067.642 triệu đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2. *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó có nội dung thông qua việc tăng vốn điều lệ năm 2026 lên 37.440.000 triệu đồng qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22.06/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành tối đa là 20% trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, NHNN đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 37.440.000 triệu đồng theo văn bản số 6281/NHNN-QLGS. Ngày 11 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Văn bản số 7553/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Báo cáo phát hành số 8762/2026/BC-TGĐ5 ngày 5 tháng 8 năm 2026 của Ngân hàng. Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 24.02/2026/NQ-HĐQT phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 3 tháng 9 năm 2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 28 tháng 8 năm 2026, số cổ phiếu phát hành thêm là 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20 (100 quyền được hưởng 20 cổ phiếu mới).

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	736.472	390.606
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.892.012	7.798.035
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.943.750	1.131.314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.338	163.329
Thu khác từ hoạt động tín dụng	686.210	298.616
	13.476.782	**9.781.900**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.687.649	3.608.936
Trả lãi tiền vay	1.220.086	711.572
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	936.069	573.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.043	33.069
	7.866.847	**4.926.698**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**824.926**	**1.155.824**
Thu từ dịch vụ thanh toán	408.468	380.346
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.260	1.289
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	39.391	30.630
Thu từ dịch vụ khác	372.807	743.559
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(308.563)**	**(248.210)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(179.819)	(125.902)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(4.709)	(3.417)
Chi về dịch vụ khác	(124.035)	(118.891)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**516.363**	**907.614**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.364.767**	**2.719.497**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	419.350	848.248
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.945.417	1.871.249
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(3.280.547)**	**(2.218.412)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(106)	(3.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.280.441)	(2.215.237)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**84.220**	**501.085**

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	422.126	240.414
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(570.262)	(176.298)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh 11.2)*	11.890	2.362
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(136.246)**	**66.478**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**238.402**	**212.293**
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	145.096	159.972
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	32	42
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	1.929	731
Thu nhập khác	91.345	51.548
Chi phí hoạt động khác	**(19.924)**	**(22.207)**
Chi phí khác	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**218.478**	**190.086**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**30.346**	**39.812**
Chi phí cho nhân viên	**1.213.626**	**1.266.506**
Chi lương và phụ cấp	1.031.412	1.086.097
Các khoản chi đóng góp theo lương	115.000	121.696
Chi trợ cấp	30.259	30.310
Các khoản chi khác	36.955	28.403
Chi về tài sản	**516.082**	**473.475**
Khấu hao tài sản cố định	79.946	58.662
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	80.609	64.946
Thuê tài sản	330.868	316.987
Mua sắm công cụ lao động	21.876	29.964
Chi bảo hiểm tài sản	2.783	2.916
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**600.805**	**605.833**
Công tác phí	48.959	33.651
Chi quảng cáo, khuyến mãi	115.812	133.961
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	74.405	84.580
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	361.629	353.641
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**67.045**	**60.461**
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 12.2)*	**5.940**	**(159)**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác *(Thuyết minh 15.4)*	5.844	-
	96	(159)
	2.433.844	**2.445.928**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	690.544	962.599
Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác có rủi ro tín dụng	-	(195)
	690.544	**962.404**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Lợi nhuận trước thuế	**3.168.362**	**3.112.059**
Các khoản điều chỉnh		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(79.729)*	-
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*778*	*8.073*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(29.254)*	*(26.570)*
Thu nhập tính thuế TNDN	**3.060.157**	**3.093.562**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*3.060.157*	*3.093.562*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**612.031**	**618.713**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*612.031*	*618.713*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	(5.094)	33.066
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**606.937**	**651.779**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.055.321)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**606.351**	**361.669**

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	7.136.437	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.253.070	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.917.341	1.944.641
	82.293.664	**77.775.366**

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

33.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	250.132.117	234.372.262
Động sản	20.295.867	18.963.320
Giấy tờ có giá	58.281.534	53.098.275
Tài sản khác	281.598.498	252.187.610
	610.308.016	**558.621.467**

33.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Giấy tờ có giá	37.458.200	20.782.000
Cho vay các TCTD khác	3.500.000	3.400.000
	40.958.200	**24.182.000**

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.786**	**6.619**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.867.575	2.583.240
2. Tổng thu nhập	2.868.484	2.584.406
3. Tiền lương bình quân tháng	35,21	32,52
4. Thu nhập bình quân tháng	35,23	32,54

35. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**171.477**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**576.191.939**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	7.609.146	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	7.612.820	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	560.969.973	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**17.679.038**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.273.517	7.781.999
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(594.479)*	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**39.726.838**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.310.411	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.453.343	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	976.791	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	23.097.458	20.918.711
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(1.111.165)*	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**29.118.228**	**23.252.578**

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.473.982	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	15.019	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.489.060	**1.436.320**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.719.938	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.107.666	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	19.859.583	**18.386.002**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.852.291	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.916.746	95.515.741
	88.769.037	**111.663.492**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phải thu/(phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(195.448)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	4.368.000	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	19.689	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	-	(36.685)
Phải trả khác	139.185	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.922)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.140.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(191.700)	(75.561)
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(24.727)	(3)
Tiền vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	38.937	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(18.477)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(118.018)	(62.546)
Cho vay	69.781	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	351	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.551)	(1.357)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(61.021)	(3.178)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	181.111	37.429
Thu nhập từ phí dịch vụ	52	54
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	489.475	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	28.157.788	10.640.900
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	29.096.182	11.016.900
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	6.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	5.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(121.544)	(8)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	90.000	-
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(1)
Thu nhập từ lãi tiền vay	10.857	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	86	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(5.307)	(5.542)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(1.470)*	*(1.487)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(289)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(1.422)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(940)*	*(948)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(864)*	*(888)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(796)*	*(797)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(3.548)	(2.748)
Lương của Tổng Giám đốc	(5.555)	(5.678)
Thu nhập lãi cho vay	1.371	2.728
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.330)	(1.789)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	149	123

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	235.216.725	290.929.110	57.577.353	282.187.201	96.121.966
Nước ngoài	-	363.774	-	-	-
Tổng	**235.216.725**	**291.292.884**	**57.577.353**	**282.187.201**	**96.121.966**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa bị quá hạn và chưa trích dự phòng triệu đồng	*Bị quá hạn nhưng không phải trích dự phòng triệu đồng*	*Bị quá hạn và trích dự phòng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	49.274.171	-	-	49.274.171
Cho vay khách hàng	216.599.712	3.061.016	4.534.896	224.195.624
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	38.887.493	376.000	-	39.263.493
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	**304.761.376**	**7.438.175**	**4.534.896**	**316.734.447**

41.2. *Rủi ro thị trường*

41.2.1. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất;
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ trên 3 – 6 tháng*	*Từ trên 6 – 12 tháng*	*Từ trên 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.648	-	-	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	7.136.437	-	-	-	-	-	-	7.136.437
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.687.315	8.407.908	5.652.275	1.206.033	22.808	-	78.976.339
Cho vay khách hàng (*)	7.595.911	-	46.362.497	62.295.367	58.513.551	18.987.455	29.527.961	912.882	224.195.624
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	3.154.344	2.900.000	9.150.000	9.065.000	12.614.611	12.994.490	45.867.521	96.121.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.711.547	-	-	-	-	-	-	1.711.547
Tài sản cố định	-	662.490	-	-	-	-	-	-	662.490
Tài sản Có khác (*)	191.593	31.811.730	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	424.200	32.587.473
Tổng tài sản (1)	8.163.504	46.761.196	112.951.012	79.855.675	73.239.055	32.829.186	42.672.293	47.204.603	443.676.524
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	100.195.090	11.788.728	9.856.978	1.675.097	-	-	123.515.893
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	183.142	9.162.941	(703.061)	(1.416.994)	(6.820.752)	-	405.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.236.789	33.783.268	66.000.192	26.267.214	6.364.906	18.000	204.670.369
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.000.000	3.206.988	16.260.597	-	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	7.606.499	-	-	-	-	-	-	7.606.499
Tổng nợ phải trả (2)	-	7.606.499	188.048.742	69.559.582	85.162.840	29.732.305	15.804.751	18.000	395.932.719
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	8.163.504	39.154.697	(75.097.730)	10.296.093	(11.923.785)	3.096.881	26.867.542	47.186.603	47.743.805
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	1.467.027	10.123.936	3.612.101	10.611.904	(7.876.131)	(15.831.200)	2.107.637
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	8.163.504	39.154.697	(73.630.703)	20.420.029	(8.311.684)	13.708.785	18.991.411	31.355.403	49.851.442

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.953	1.303.688	60.793	1.404.434
Tiền gửi tại NHNN	52	1.322.772	-	1.322.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	80.067	3.282.206	225.799	3.588.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	337.382	33.469.425	1.688	33.808.495
Cho vay khách hàng (*)	3.655	8.492.486	1.041	8.497.182
Tài sản Có khác (*)	3	164.081	2.866	166.950
Tổng tài sản (1)	**461.112**	**48.034.658**	**292.187**	**48.787.957**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	.17.127	31.378.108	4.964	31.400.199
Tiền gửi của khách hàng	201.389	9.901.473	209.110	10.311.972
Các khoản nợ khác	4.167	719.553	21.066	744.786
Tổng nợ phải trả (2)	**222.683**	**41.999.134**	**235.140**	**42.456.957**
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	**238.429**	**6.035.524**	**57.047**	**6.331.000**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**3.442**	**(1.614.806)**	**(6.151)**	**(1.617.515)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	**241.871**	**4.420.718**	**50.896**	**4.713.485**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 – 3 tháng*	*Từ trên 3 – 12 tháng*	*Từ trên 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.437	-	-	-	-	7.136.437
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.679.821	8.407.940	6.858.310	30.268	-	78.976.339
Cho vay khách hàng (*)	5.181.817	2.414.094	13.068.538	35.537.346	56.075.494	61.934.143	49.984.192	224.195.624
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	2.899.563	8.408.983	23.677.800	12.994.490	47.765.130	96.121.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.711.547	1.711.547
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	662.490	662.490
Tài sản Có khác (*)	190.607	986	2.000.371	4.620.656	8.019.244	5.357.739	12.397.870	32.587.473
Tổng tài sản (1)	5.372.424	2.791.080	91.069.378	56.974.925	94.630.848	80.316.640	112.521.229	443.676.524
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	-	-	99.068.393	11.435.480	10.633.240	1.953.320	425.460	123.515.893
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	71.759.409	33.849.060	92.571.130	6.472.770	18.000	204.670.369
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(89.352)	156.821	228.768	109.039	-	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.706.988	16.260.597	2.500.000	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	-	2.495.466	1.366.583	3.194.487	549.670	293	7.606.499
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	**188.667.637**	**61.632.589**	**117.343.344**	**25.345.396**	**2.943.753**	**395.932.719**
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	**5.372.424**	**2.791.080**	**(97.598.259)**	**(4.657.664)**	**(22.712.496)**	**54.971.244**	**109.577.476**	**47.743.805**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, khi và chỉ khi, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động triệu đồng	*Nắm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.437	-	-	7.136.437	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	-	-	78.976.339	-	-	78.976.339	(*)
Cho vay khách hàng (**)	-	-	224.195.624	-	-	224.195.624	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	-	-	96.121.966	-	96.121.966	(*)
Đầu tư dài hạn khác (**)	-	-	-	14.471	-	14.471	(*)
Tài sản tài chính khác (**)	-	-	30.225.554	-	-	30.225.554	(*)
	2.284.648	**-**	**340.533.954**	**96.136.437**	**-**	**438.955.039**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	29.874.170	29.874.170	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.515.893	123.515.893	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	204.670.369	204.670.369	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	405.276	-	-	-	-	405.276	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.860.512	29.860.512	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.807.246	6.807.246	(*)
	405.276	**-**	**-**	**-**	**394.728.190**	**395.133.466**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

(**) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài việc Ngân hàng đang triển khai phương án tăng vốn như đã trình bày tại *Thuyết minh 22.2*, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	26.338	26.256
EUR	30.460	30.836
GBP	34.918	35.395
CHF	32.174	33.145
JPY	162	164
SGD	20.459	20.670
CAD	18.728	19.137
AUD	18.156	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đảm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành (Bổ nhiệm ngày 4/5/2026)
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 4/5/2026)
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Bổ nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Miễn nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 23/7/2026)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 17/5/2026)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "MSB") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Điều hành

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2.8.2.2.9 - - 1.1 quyển số ..... SCT/BS
Ngày: 02 -11- 2026
Người thực hiện chứng thực ký

S.Đ.K.H.Đ: 88 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH - P. TƯƠNG MAI - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "MSB"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00149-26-2

CÔNG TY TNHH KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.284.648**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**7.136.650**	**9.819.956**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**74.610.124**	**73.968.963**
Tiền gửi tại các TCTD khác		63.589.023	59.247.924
Cho vay các TCTD khác		11.021.101	14.721.039
Cho vay khách hàng		**227.417.123**	**202.358.240**
Cho vay khách hàng	9	230.420.314	205.208.835
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.003.191)	(2.850.595)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**96.119.146**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		96.121.966	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**8.627**	**1.236**
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**663.847**	**497.775**
Tài sản cố định hữu hình	13	307.499	288.169
Nguyên giá		*892.605*	*837.302*
Khấu hao lũy kế		*(585.106)*	*(549.133)*
Tài sản cố định vô hình	14	356.348	209.606
Nguyên giá		*883.821*	*707.800*
Hao mòn lũy kế		*(527.473)*	*(498.194)*
Tài sản Có khác	**15**	**32.758.421**	**22.275.959**
Các khoản phải thu	15.1	19.075.829	11.435.399
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.416.173	10.202.761
Tài sản Có khác	15.3	1.304.492	674.780
- *Trong đó: Lợi thế thương mại*	*16*	-	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(38.073)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**440.998.586**	**407.673.941**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**29.874.170**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.953.257	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		13.920.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**123.320.445**	**108.610.209**
Tiền gửi của các TCTD khác		86.427.067	79.154.266
Vay các TCTD khác		36.893.378	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**204.674.379**	**196.671.626**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**405.276**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**29.860.512**	**29.634.109**
Các khoản nợ khác	**21**	**7.617.295**	**6.811.829**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	5.703.930	4.341.024
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	1.913.365	2.470.805
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**395.752.077**	**365.227.883**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.464.230	4.393.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.671	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.512.540	6.818.111
- *Lợi nhuận kỳ/năm nay*		*2.764.825*	*5.628.520*
- *Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*5.747.715*	*1.189.591*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**45.246.509**	**42.446.058**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**440.998.586**	**407.673.941**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	37	171.477	179.186
2. Cam kết giao dịch hối đoái	37	576.191.939	563.818.271
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*7.609.146*	*9.059.474*
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*7.612.820*	*9.058.693*
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*560.969.973*	*545.700.104*
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	17.679.038	7.543.173
4. Bảo lãnh khác	37	39.726.838	41.177.703
5. Các cam kết khác	37	29.118.228	23.252.578
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.772.321	1.564.242
7. Nợ khó đòi đã xử lý	39	21.077.176	19.262.555
8. Tài sản và chứng từ khác	40	88.769.037	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	14.079.437	10.020.489
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.880.692)	(4.931.865)
Thu nhập lãi thuần		**6.198.745**	**5.088.624**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		930.064	1.177.247
Chi phí hoạt động dịch vụ		(386.475)	(268.461)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**543.589**	**908.786**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**84.220**	**501.085**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**(74)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**(136.246)**	**66.478**
Thu nhập từ hoạt động khác		374.170	250.665
Chi phí hoạt động khác		(20.013)	(22.309)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**29**	**354.157**	**228.356**
Chi phí hoạt động	**30**	**(2.584.237)**	**(2.538.106)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**4.460.228**	**4.255.149**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.037.525)	(1.082.209)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.422.703**	**3.172.940**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(657.878)	(669.847)
Chi phí thuế TNDN		**(657.878)**	**(669.847)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.764.825**	**2.503.093**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**33**	**886**	**802**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.163.875	8.228.477
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.517.786)	(4.553.926)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		245.740	700.258
Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(63.915)	565.127
Chi phí khác		(363.764)	(458.661)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		150.824	162.164
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.441.393)	(2.392.996)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(1.080.502)	(1.056.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**2.093.079**	**1.193.588**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(26.070.799)***	***(19.736.986)***
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		3.699.939	1.965.418
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.158.719	2.963.887
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(25.212.474)	(24.263.424)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(883.942)	(1.105.697)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(7.833.041)	702.830
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***29.619.235***	***19.129.730***
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		6.807.574	(235.438)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		14.710.236	(6.202.037)
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.002.753	19.817.450
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		226.403	5.888.200
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(28.238)	80.162
Giảm khác về công nợ hoạt động		(99.448)	(218.588)
Chi từ các quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**5.641.515**	**586.332**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(209.276)	(69.772)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.929	1.425
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	15.814
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(220.583)**	**(52.533)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**5.420.932**	**533.799**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**72.471.062**	**60.947.858**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**35.671**	**(8.512)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**34**	**77.927.665**	**61.473.145**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép Thành lập và Hoạt động/ Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 20/GP-NHNN cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24 tháng 12 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 1 tháng 2 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "MSB").

Tổng số nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.631 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.843 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của MSB.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

3.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo quy định tại Quyết định 16, Thông tư 49 và Thông tư 27 là các khoản mục không có số dư.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Điều hành Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục này trong các kỳ báo cáo sau.

3.5. Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Những chính sách kế toán được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, riêng chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại *Thuyết minh 4.18* và *Thuyết minh 4.19* nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ gần nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Ngân hàng và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (xem *Thuyết minh 4.14*). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCT khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tin dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo quy định tại Nghị định 86, MSB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.5.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

MSB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp MSB cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của MSB.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, MSB đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, MSB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4.5.2. Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.2. Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

MSB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, MSB đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4.5.3. Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.5.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.5. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. MSB không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1, Thuyết minh 4.5.2* và *Thuyết minh 4.5.3.*

4.6. Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

MSB thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được MSB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày MSB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có).

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của MSB theo cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1* được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MSB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến MSB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của MSB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MSB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.11. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4.12. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được MSB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.12(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Hội đồng Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

4.15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.16. Tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đáo hạn hoặc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của MSB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MSB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (*Thuyết minh 47*), được tính bằng tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

4.20. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MSB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Vốn và các quỹ

4.22.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.22.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.22.3. Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các TCTD 2024") và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng và công ty con sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.23.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.23.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của MSB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của MSB.

4.24. Thu nhập lãi và chi phí lãi

4.24.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1)* và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập mà MSB thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.24.2. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

4.25.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

4.25.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

4.25.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.26. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MSB mà chỉ cập nhật tăng thêm số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.27. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập hoặc chi phí từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MSB;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của MSB.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MSB.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.28.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MSB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MSB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MSB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của MSB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.28.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.29. Lợi ích của nhân viên

4.29.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của MSB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. MSB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, MSB không có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng Bảo hiểm Xã hội của MSB được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.29.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MSB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại MSB để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại MSB trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.29.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, MSB có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng MSB đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của MSB được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4.32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.33. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MSB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và MSB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB trong kỳ/năm trước.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	880.214	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.401.489	506.344
Vàng	2.945	3.084
	2.284.648	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
Bằng VND	5.813.826	7.656.853
Bằng ngoại tệ	1.322.824	2.163.103
	7.136.650	**9.819.956**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**63.589.023**	**59.247.924**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.703.953	29.812.804
- *Bằng VND*	*28.723.343*	*28.591.162*
- *Bằng ngoại tệ*	*980.610*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.885.070	29.435.120
- *Bằng VND*	*33.490.000*	*28.910.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*395.070*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**11.021.101**	**14.721.039**
Bằng VND	8.808.709	10.764.260
Bằng ngoại tệ	2.212.392	3.956.779
	74.610.124	**73.968.963**

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,45 - 17,00	5,90 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,90 - 4,00	3,80
Cho vay bằng VND	5,48 - 9,50	5,00 - 7,10
Cho vay bằng ngoại tệ	4,42 - 4,89	3,90 - 4,70

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.906.171	44.156.159

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.252.354	-	(112.494)	(112.494)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	249.934.847	-	(292.782)	(292.782)
	282.187.201	**-**	**(405.276)**	**(405.276)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	230.227.992	204.910.668
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	183.716	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	8.606	25.834
	230.420.314	**205.208.835**

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Cho vay bằng VND	4,50 - 14,30	4,00 - 12,30
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10 - 8,00	2,90 - 6,00

9.1. *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	221.680.927	197.341.732
Nợ cần chú ý	2.913.298	2.346.755
Nợ dưới tiêu chuẩn	935.022	889.398
Nợ nghi ngờ	1.131.045	1.461.694
Nợ có khả năng mất vốn	3.760.022	3.169.256
	230.420.314	**205.208.835**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	89.512.513	74.695.583
Nợ trung hạn	58.885.976	59.609.189
Nợ dài hạn	82.021.825	70.904.063
	230.420.314	**205.208.835**

9.3. *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp Nhà nước	2.492.915	1,08	1.124.773	0,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	835.241	0,36	450.147	0,22
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.250.691	21,37	50.363.498	24,54
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.155.460	0,50	1.125.404	0,55
Công ty cổ phần khác	102.660.950	44,56	88.660.139	43,20
Doanh nghiệp tư nhân	30	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.361.572	0,59	1.235.345	0,60
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.649	0,01	13.361	0,01
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.127	0,00	2.153	0,00
Cá nhân	72.648.679	31,53	62.233.941	30,33
	230.420.314	**100,00**	**205.208.835**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động của khách hàng*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	359.892	0,16	479.063	0,23
Khai khoáng	927.650	0,40	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.589.886	0,69	1.655.320	0,81
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	3.385.327	1,47	2.035.080	0,99
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.121.612	0,49	928.898	0,45
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.192.905	0,52	1.841.096	0,90
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	475.291	0,21	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.629.952	1,14	3.117.951	1,52
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.542.038	1,10	2.837.918	1,38
Sản xuất thép thành phẩm	1.893.472	0,82	2.172.386	1,06
Sản xuất Inox và luyện kim khác	112.778	0,05	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	5.092.253	2,21	4.672.517	2,28
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính, thiết bị quang học, thiết bị viễn thông	2.471.206	1,07	2.997.376	1,46
Đóng tàu, thuyền	6.830	0,00	10.149	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	277.330	0,12	234.342	0,11
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.143.213	2,67	5.236.113	2,55
Xây dựng	23.382.369	10,14	19.800.759	9,65
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.745.175	9,44	23.076.154	11,26
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.430.726	1,05	1.886.242	0,92
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.961.260	1,29	1.418.293	0,69
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.189.562	3,99	9.646.788	4,70
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.637.610	2,45	4.659.173	2,27
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	7.685.024	3,34	6.015.874	2,93
Kinh doanh vận tải biển	2.087.823	0,91	1.626.106	0,79
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	312.261	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	32.166.675	13,95	28.522.415	13,90
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	533.151	0,23	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	10.009.130	4,34	9.562.717	4,66
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	785.382	0,34	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.925.195	3,44	5.220.081	2,54
Ngành khác	698.657	0,30	1.379.416	0,67
Cá nhân	72.648.679	31,53	62.233.941	30,33
	230.420.314	**100,00**	**205.208.835**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.699.952	1.515.297
Dự phòng cụ thể	1.303.239	1.335.298
	3.003.191	**2.850.595**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.515.297**	**1.335.298**	**2.850.595**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 31)*	184.655	852.870	1.037.525
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(883.942)	(883.942)
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh 15.4)*	-	(996)	(996)
Biến động khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.699.952**	**1.303.239**	**3.003.191**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.301.625**	**1.724.445**	**3.026.070**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 31)*	181.558	914.232	1.095.790
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.105.697)	(1.105.697)
Biến động khác	-	(125)	(125)
Số dư cuối kỳ	**1.483.183**	**1.532.855**	**3.016.038**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**96.121.966**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ (i)	56.460.332	47.424.478
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	39.285.634	47.922.227
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	96.119.146	**97.293.272**

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm).

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 2,00%/năm đến 9,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm).

(iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, được hưởng lãi suất 12,27%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm).

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2. *Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**14.710**	**-**	**14.710**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	(11.890)	-	(11.890)
Số dư cuối kỳ	**2.820**	**-**	**2.820**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**6.540**	**28.385**	**34.925**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 28)*	(2.362)	-	(2.362)
Số dư cuối kỳ	**4.178**	**28.385**	**32.563**

11.3. *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.887.493	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	39.263.493	**49.883.504**

12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	8.627	**1.236**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá gốc của các khoản đầu tư**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá gốc của các khoản đầu tư**
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT)	0,01	1.236	0,01	1.236
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	6,8	13.235	-	-
		14.471		**1.236**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**-**	**5.019**
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	5.844	(5.019)
Số dư cuối kỳ	**5.844**	**-**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.147	589.533	119.424	97.374	6.824	837.302
Mua trong kỳ	-	54.805	31	15.420	-	70.256
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.147	642.124	110.772	108.738	6.824	892.605
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	381.455	74.011	78.021	3.581	549.133
Khấu hao trong kỳ	184	37.762	3.288	8.946	746	50.926
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.249	417.003	68.616	82.911	4.327	585.106
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.082	208.078	45.413	19.353	3.243	288.169
Số dư cuối kỳ	11.898	225.121	42.156	25.827	2.497	307.499

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 319.610 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 321.800 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*Tài sản cố định vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	617.831	20.654	707.800
Mua trong kỳ	-	139.020	-	139.020
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	37.001	-	37.001
Số dư cuối kỳ	69.315	793.852	20.654	883.821
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	479.960	16.352	498.194
Hao mòn trong kỳ	482	27.650	1.147	29.279
Số dư cuối kỳ	2.364	507.610	17.499	527.473
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.871	4.302	209.606
Số dư cuối kỳ	66.951	286.242	3.155	356.348

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 283.377 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 281.235 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1. *Các khoản phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	98.086	92.297
Các khoản phải thu bên ngoài	17.881.720	10.599.968
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.096.023	743.134
	19.075.829	**11.435.399**

15.1.1. *Các khoản phải thu nội bộ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	92.507	87.415
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.577	1.517
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	4.002	3.365
	98.086	**92.297**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

15.1.2. Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.428	8.402
Phải thu mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	9.229.281	2.382.577
Đặt cọc thuê văn phòng	3.299.743	3.309.949
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.265.675	818.397
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	63.843	65.171
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.591	13.591
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước *(Thuyết minh 22)*	-	722
	17.881.720	**10.599.968**

15.1.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	248.957	257.001
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.288	314.126
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	431.778	172.007
	1.096.023	**743.134**

15.2. *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	147.182	47.380
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.575.987	2.179.948
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	8.103.328	6.802.719
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	984.187	865.076
Phí phải thu	605.489	307.638
	12.416.173	**10.202.761**

15.3. *Tài sản Có khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	66.060	42.390
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.238.432	632.390
	1.304.492	**674.780**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4. *Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro khác	38.073	36.981

Biến động dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**36.981**	**43.882**
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	96	(159)
Chuyển từ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	996	-
Tăng khác	-	125
Số dư cuối kỳ	**38.073**	**43.848**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	**99.823**	**99.823**
Thời gian phân bổ (kỳ)	**10**	**10**
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	99.823	94.681
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	5.142
LTTM phân bổ trong kỳ	**-**	**4.951**
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	-	4.951
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	**-**	**191**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**15.946.755**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.946.783	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**6.502**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	6.502	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**13.920.913**	**-**
	29.874.170	**23.066.596**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác	**86.427.067**	**79.154.266**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.314.086	29.248.748
- *Bằng VND*	*29.013.040*	*28.953.590*
- *Bằng ngoại tệ*	*301.046*	*295.158*
Tiền gửi có kỳ hạn	57.112.981	49.905.518
- *Bằng VND*	*46.459.260*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*10.653.721*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**36.893.378**	**29.455.943**
Bằng VND	16.448.741	12.439.348
Bằng ngoại tệ	20.444.637	17.016.595
	123.320.445	**108.610.209**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,80 - 17,00	5,70 - 9,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,65 - 4,10	3,70 - 4,00
Vay các TCTD khác bằng VND	4,10 - 4,70	4,21 - 7,05
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,76 - 6,97	3,85 - 7,40

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.834.808**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.161.597	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.673.211	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**157.394.270**	**139.759.127**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.994.479	136.203.027
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.399.791	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**544.971**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	407.841	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	137.130	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**1.900.330**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.798.490	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	101.840	109.173
	204.674.379	**196.671.626**

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,50	0,50 - 6,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	108.766.127	53,14	110.259.439	56,06
Tiền gửi của cá nhân	95.908.252	46,86	86.412.187	43,94
	204.674.379	**100,00**	**196.671.626**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	18.680.512	15.454.109
Trái phiếu thường	11.180.000	14.180.000
	29.860.512	**29.634.109**

Chi tiết theo kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng (dưới 366 ngày)	-	7.500.000	7.500.000
- *Bằng VND*	-	*7.500.000*	*7.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1.826 ngày)	7.000.000	11.180.512	18.180.512
- *Bằng VND*	*7.000.000*	*11.180.512*	*18.180.512*
Từ 5 năm trở lên (Từ 1.826 ngày trở lên)	*4.180.000*	-	*4.180.000*
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	11.180.000	**18.680.512**	**29.860.512**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1. *Các khoản lãi, phí phải trả*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.602.537	2.516.102
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	957.054	727.721
Lãi phải trả cho tiền vay	233.155	239.158
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	43.698	12.472
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	867.486	845.571
	5.703.930	**4.341.024**

21.2. *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	423.104	438.536
Các khoản phải trả bên ngoài	1.464.859	2.006.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.402	25.808
	1.913.365	**2.470.805**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

21.2.1. Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	140.729	176.100
Cổ tức phải trả	6.389	6.392
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.274	1.094
Các khoản phải trả khác	274.712	254.950
	423.104	**438.536**

21.2.2. Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	47.742	29.300
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *(Thuyết minh 22)*	687.854	1.109.513
Chuyển tiền phải trả	29.240	69.566
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.803	15.803
Các khoản phải trả khác	684.220	782.279
	1.464.859	**2.006.461**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế và các khoản phải thu NSNN	**(722)**	**722**	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(722)	722	-	-
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	**1.109.513**	**919.552**	**(1.341.211)**	**687.854**
Thuế giá trị gia tăng	8.973	49.429	(50.242)	8.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.916	657.156	(1.080.502)	656.570
Các loại thuế khác	20.624	212.961	(210.461)	23.124
Các khoản phải nộp khác	-	6	(6)	-
	1.108.791	**920.274**	**(1.341.211)**	**687.854**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.272.749**	**1.011.880**	**608**	**7.495.463**	**36.817.557**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.628.520	5.628.520
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	552.936	552.936	-	(1.105.872)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.825.666**	**1.564.816**	**608**	**6.818.111**	**42.446.058**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.764.825	2.764.825
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	507.030	563.366	-	(1.070.396)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.671	-	-	-	-	-	35.671
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**35.671**	**3.397**	**3.332.651**	**2.128.182**	**608**	**8.512.540**	**45.246.509**

(i) Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 4 năm 2025, MSB đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.105.872 triệu đồng.

(ii) Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, MSB đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.070.396 triệu đồng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2. *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó có nội dung thông qua việc tăng vốn điều lệ năm 2026 lên 37.440.000 triệu đồng qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22.06/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành tối đa là 20% trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, NHNN đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 37.440.000 triệu đồng theo văn bản số 6281/NHNN-QLGS. Ngày 11 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành văn bản số 7553/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo báo cáo phát hành số 8762/2026/BC-TGĐ5 ngày 5 tháng 8 năm 2026 của Ngân hàng. Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 24.02/2026/NQ-HĐQT phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 3 tháng 9 năm 2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 28 tháng 8 năm 2026, số cổ phiếu phát hành thêm là 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20 (100 quyền được hưởng 20 cổ phiếu mới).

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	555.361	353.200
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.666.555	8.071.357
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.943.750	1.131.314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.338	163.329
Thu khác từ hoạt động tín dụng	695.433	301.289
	14.079.437	**10.020.489**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.687.178	3.605.759
Trả lãi tiền vay	1.220.086	711.572
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	907.400	573.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	66.028	41.413
	7.880.692	**4.931.865**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**930.064**	**1.177.247**
Thu từ dịch vụ thanh toán	408.416	380.292
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.260	1.289
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	80.845	42.335
Thu từ dịch vụ khác	436.543	753.331
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(386.475)**	**(268.461)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(179.819)	(125.902)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(4.709)	(3.417)
Chi về dịch vụ khác	(201.947)	(139.142)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**543.589**	**908.786**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.364.767**	**2.719.497**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	419.350	848.248
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.945.417	1.871.249
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(3.280.547)**	**(2.218.412)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(106)	(3.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.280.441)	(2.215.237)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**84.220**	**501.085**

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	422.126	240.414
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(570.262)	(176.298)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh 11.2)*	11.890	2.362
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(136.246)**	**66.478**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**374.170**	**250.665**
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	150.824	162.164
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	32	42
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	1.929	731
Thu nhập khác	221.385	87.728
Chi phí hoạt động khác	**(20.013)**	**(22.309)**
Chi phí khác	(20.013)	(22.309)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**354.157**	**228.356**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**41.782**	**43.154**
Chi phí cho nhân viên	**1.269.792**	**1.315.480**
Chi lương và phụ cấp	1.067.581	1.126.618
Các khoản chi đóng góp theo lương	118.452	124.584
Chi trợ cấp	31.895	31.669
Các khoản chi khác	51.864	32.609
Chi về tài sản	**536.546**	**478.707**
Khấu hao tài sản cố định	80.205	58.710
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	80.752	65.173
Thuê tài sản	349.761	321.028
Mua sắm công cụ lao động	23.045	30.880
Chi bảo hiểm tài sản	2.783	2.916
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**663.132**	**645.482**
Công tác phí	50.285	35.552
Chi quảng cáo, khuyến mãi	150.242	136.600
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	74.405	84.580
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	388.200	388.750
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**67.045**	**60.461**
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**5.940**	**(5.178)**
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 12)*	5.844	(5.019)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác *(Thuyết minh 15.4)*	96	(159)
	2.584.237	**2.538.106**

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	1.037.525	1.095.790
Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác có rủi ro tín dụng	-	(13.581)
	1.037.525	**1.082.209**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Lợi nhuận trước thuế	**3.422.703**	**3.172.940**
Các khoản điều chỉnh		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(79.732)*	*-*
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*1.139*	*9.908*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(29.254)*	*(26.570)*
- *Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (lợi thế thương mại)*	*-*	*4.951*
Thu nhập tính thuế TNDN	**3.314.856**	**3.161.229**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*3.314.856*	*3.161.229*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**662.971**	**632.245**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*662.971*	*632.245*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	(5.093)	37.602
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**657.878**	**669.847**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.079.194	762.196
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.056.855)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**656.570**	**375.188**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Theo báo cáo trước đây)*
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	2.764.825	2.503.093	2.503.093
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu)	3.120.000.000	3.120.000.000	2.600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**886**	**802**	**963**

Theo Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10556/2025/CV-TGĐ5 của Ngân hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 17 tháng 9 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành 520.000.000 cổ phiếu với tỷ lệ thực quyền là 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày chốt quyền được nhận thêm 20 cổ phiếu mới). Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 3.120.000.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh.

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	7.136.650	9.819.956
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.703.953	29.812.804
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	33.885.070	29.435.120
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.917.344	1.944.642
	77.927.665	**72.471.062**

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1. *Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	250.857.455	235.062.125
Động sản	20.295.867	18.963.320
Giấy tờ có giá	58.281.534	53.098.275
Tài sản khác	281.598.498	252.187.610
	611.033.354	**559.311.330**

35.2. *Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Giấy tờ có giá	37.458.200	20.782.000
Cho vay các TCTD khác	3.500.000	3.400.000
	40.958.200	**24.182.000**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**7.100**	**6.918**
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.932.686	2.683.327
2. Tổng thu nhập	2.933.595	2.684.493
3. Tiền lương bình quân/tháng	34,42	32,32
4. Thu nhập bình quân/tháng	34,43	32,34

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**171.477**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**576.191.939**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	7.609.146	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	7.612.820	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	560.969.973	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**17.679.038**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	*18.273.517*	7.781.999
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(594.479)*	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**39.726.838**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	*9.310.411*	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*7.453.343*	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	*976.791*	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	*23.097.458*	20.918.711
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(1.111.165)*	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**29.118.228**	**23.252.578**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.757.243	1.558.356
Lãi chứng khoán chưa thu được	15.019	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.772.321	**1.564.242**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.496.543	6.759.003
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.548.654	12.471.573
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	21.077.176	**19.262.555**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.852.291	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.916.746	95.515.741
	88.769.037	**111.663.492**

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phải thu/(phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(phải trả) triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.922)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.140.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(191.700)	(75.561)
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(24.727)	(3)
Tiền vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	38.937	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(18.477)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(118.018)	(62.546)
Cho vay	139.198	142.573
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	776	585
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.551)	(1.357)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(121.544)	(8)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	90.000	-
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(1)
Thu nhập lãi tiền vay	10.857	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	86	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(5.307)	(5.542)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(1.470)*	*(1.487)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(289)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(1.422)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(940)*	*(948)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(864)*	*(888)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(796)*	*(797)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(3.548)	(2.748)
Lương của Tổng Giám đốc	(5.555)	(5.678)
Thu nhập lãi cho vay	4.234	6.235
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.330)	(1.789)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	149	123

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1. *Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh*

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	*Khác triệu đồng*	*Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
I. Doanh thu	**33.891.625**	**-**	**(14.709.171)**	**19.182.454**
1. Doanh thu lãi	28.788.556	-	(14.709.119)	14.079.437
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	930.116	-	(52)	930.064
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.172.953	-	-	4.172.953
II. Chi phí	**(29.431.397)**	**-**	**14.709.171**	**(14.722.226)**
1. Chi phí lãi	(22.589.811)	-	14.709.119	(7.880.692)
2. Chi phí khấu hao	(80.205)	-	-	(80.205)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.761.381)	-	52	(6.761.329)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**4.460.228**	**-**	**-**	**4.460.228**
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.037.525)	-	-	(1.037.525)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**3.422.703**	**-**	**-**	**3.422.703**

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	*Khác triệu đồng*	*Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
III. Tài sản	**447.417.986**	**-**	**(6.419.400)**	**440.998.586**
1. Tiền mặt	2.284.648	-	-	2.284.648
2. Tài sản cố định	663.847	-	-	663.847
3. Tài sản khác	444.469.491	-	(6.419.400)	438.050.091
IV. Nợ phải trả	**400.474.399**	**-**	**(4.722.322)**	**395.752.077**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.599.635	-	(134.776)	1.464.859
2. Nợ phải trả nội bộ	427.512	-	(4.408)	423.104
3. Nợ phải trả khác	398.447.252	-	(4.583.138)	393.864.114

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2. *Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý*

	Miền Bắc triệu đồng	*Miền Trung triệu đồng*	*Miền Nam triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
1. Tổng doanh thu	15.253.196	489.644	3.439.614	19.182.454
2. Tổng chi phí hoạt động	(13.309.732)	(449.743)	(2.000.276)	(15.759.751)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**1.943.464**	**39.901**	**1.439.338**	**3.422.703**
II. Tài sản	**359.172.884**	**10.762.806**	**71.062.896**	**440.998.586**
III. Nợ phải trả	**315.505.824**	**10.606.574**	**69.639.679**	**395.752.077**

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	241.441.415	290.737.672	57.577.353	282.187.201	96.121.966
Nước ngoài	-	363.774	-	-	-
Tổng	**241.441.415**	**291.101.446**	**57.577.353**	**282.187.201**	**96.121.966**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

MSB định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, MSB cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MSB đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của MSB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, MSB đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44.1. *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MSB đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

MSB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của MSB có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa bị quá hạn và chưa trích dự phòng triệu đồng	*Bị quá hạn nhưng không phải trích dự phòng triệu đồng*	*Bị quá hạn và trích dự phòng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	44.906.171	-	-	44.906.171
Cho vay khách hàng	221.680.926	3.061.016	5.678.372	230.420.314
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	38.887.493	376.000	-	39.263.493
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	**305.474.590**	**7.438.175**	**5.678.372**	**318.591.137**

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.2. *Rủi ro thị trường*

44.2.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của MSB phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

MSB duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của MSB (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho MSB trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày MSB và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ trên 3 – 6 tháng*	*Từ trên 6 – 12 tháng*	*Từ trên 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.648	-	-	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	7.136.650	-	-	-	-	-	-	7.136.650
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	59.321.100	8.407.908	5.652.275	1.206.033	22.808	-	74.610.124
Cho vay khách hàng (*)	8.739.387	-	46.403.166	62.389.983	58.820.638	20.665.961	31.768.043	1.633.136	230.420.314
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	3.154.344	2.900.000	9.150.000	9.065.000	12.614.611	12.994.490	45.867.521	96.121.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	14.471	-	-	-	-	-	-	14.471
Tài sản cố định	-	663.847	-	-	-	-	-	-	663.847
Tài sản Có khác (*)	191.593	32.020.752	1.200	2.400	8.229	21.087	127.033	424.200	32.796.494
Tổng tài sản (1)	**9.306.980**	**45.274.712**	**108.625.466**	**79.950.291**	**73.546.142**	**34.507.692**	**44.912.374**	**47.924.857**	**444.048.514**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	95.841.641	15.946.729	9.856.978	1.675.097	-	-	123.320.445
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	183.142	9.162.941	(703.061)	(1.416.994)	(6.820.752)	-	405.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.236.789	33.783.268	66.004.202	26.267.214	6.364.906	18.000	204.674.379
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.000.000	3.206.988	16.260.597	-	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	7.605.124	2.439	9.732	-	-	-	-	7.617.295
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**7.605.124**	**183.697.732**	**73.727.315**	**85.166.850**	**29.732.305**	**15.804.751**	**18.000**	**395.752.077**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	**9.306.980**	**37.669.588**	**(75.072.266)**	**6.222.976**	**(11.620.708)**	**4.775.387**	**29.107.623**	**47.906.857**	**48.296.437**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	**-**	**-**	**1.467.027**	**10.123.936**	**3.612.101**	**10.611.904**	**(7.876.131)**	**(15.831.200)**	**2.107.637**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	**9.306.980**	**37.669.588**	**(73.605.239)**	**16.346.912**	**(8.008.607)**	**15.387.291**	**21.231.492**	**32.075.657**	**50.404.074**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của MSB là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của MSB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

MSB duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.953	1.303.688	60.793	1.404.434
Tiền gửi tại NHNN	52	1.322.772	-	1.322.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	80.067	3.282.206	225.799	3.588.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	337.382	33.469.425	1.688	33.808.495
Cho vay khách hàng (*)	3.655	8.492.486	1.041	8.497.182
Tài sản Có khác (*)	3	164.081	2.866	166.950
Tổng tài sản (1)	**461.112**	**48.034.658**	**292.187**	**48.787.957**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.127	31.377.313	4.964	31.399.404
Tiền gửi của khách hàng	201.389	9.901.473	209.110	10.311.972
Các khoản nợ khác	4.167	719.553	21.066	744.786
Tổng nợ phải trả (2)	**222.683**	**41.998.339**	**235.140**	**42.456.162**
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	**238.429**	**6.036.319**	**57.047**	**6.331.795**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**3.442**	**(1.614.806)**	**(6.151)**	**(1.617.515)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	**241.871**	**4.421.513**	**50.896**	**4.714.280**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do MSB không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc MSB có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của MSB.

MSB đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và MSB về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của MSB;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 đến 3 tháng*	*Từ trên 3 đến 12 tháng*	*Từ trên 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.650	-	-	-	-	7.136.650
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.471.606	4.249.940	6.858.310	30.268	-	74.610.124
Cho vay khách hàng (*)	5.826.090	2.913.297	13.109.207	35.631.963	58.061.087	64.174.225	50.704.445	230.420.314
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	2.899.563	8.408.983	23.677.800	12.994.490	47.765.130	96.121.966
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	14.471	14.471
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.355	662.492	663.847
Tài sản Có khác (*)	190.607	986	1.997.935	4.969.922	8.020.621	5.357.739	12.258.684	32.796.494
Tổng tài sản (1)	**6.016.697**	**3.290.283**	**90.899.609**	**53.260.808**	**96.617.818**	**82.558.077**	**111.405.222**	**444.048.514**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	-	-	98.872.945	11.435.480	10.633.240	1.953.320	425.460	123.320.445
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	71.759.409	33.849.060	92.575.140	6.472.770	18.000	204.674.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(89.352)	156.821	228.768	109.039	-	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.706.988	16.260.597	2.500.000	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	-	2.356.281	1.516.562	3.194.489	549.670	293	7.617.295
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**188.333.004**	**61.782.568**	**117.347.356**	**25.345.396**	**2.943.753**	**395.752.077**
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	**6.016.697**	**3.290.283**	**(97.433.395)**	**(8.521.760)**	**(20.729.538)**	**57.212.681**	**108.461.469**	**48.296.437**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của MSB theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các khoản được MSB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của MSB theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

MSB xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi, MSB có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động triệu đồng	*Nắm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.650	-	-	7.136.650	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	-	-	74.610.124	-	-	74.610.124	(*)
Cho vay khách hàng (**)	-	-	230.420.314	-	-	230.420.314	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	-	-	96.121.966	-	96.121.966	(*)
Đầu tư dài hạn khác (**)	-	-	-	14.471	-	14.471	(*)
Tài sản tài chính khác (**)	-	-	30.395.979	-	-	30.395.979	(*)
	2.284.648	**-**	**342.563.067**	**96.136.437**	**-**	**440.984.152**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	29.874.170	29.874.170	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.320.445	123.320.445	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	204.674.379	204.674.379	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	405.276	-	-	-	-	405.276	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.860.512	29.860.512	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.763.310	6.763.310	(*)
	405.276	**-**	**-**	**-**	**394.492.816**	**394.898.092**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

(**) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài việc Ngân hàng đang triển khai phương án tăng vốn như đã trình bày tại *Thuyết minh 23.2*, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của MSB cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSB cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	26.338	26.256
EUR	30.460	30.836
GBP	34.918	35.395
CHF	32.174	33.145
JPY	162	164
SGD	20.459	20.670
CAD	18.728	19.137
AUD	18.156	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2026

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người Ủy Quyền**"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại Tầng 46, Keangnam Landmark 72, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG** có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người Được Ủy Quyền**"):

- Họ tên : **ĐÀM XUÂN LÂM**
- Căn cước công dân
  - + Số : 001072006057
  - + Ngày cấp : 24/06/2021
  - + Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch;

- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và

- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Việt Nam Đồng) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty và/hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ

KPMG

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền	Người Được Ủy Quyền
WARRICK ANTONY CLEINE	ĐÀM XUÂN LÂM

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KPMG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 17953 quyển số 01 -SCT/BS

Ngày: 03 -11- 2026

Người thực hiện chứng thực ký

S.Đ.K.H.Đ: 55 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH - P.TƯƠNG MAI - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Anh Dũng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý III năm 2026

Tháng 10 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	**1.462.875**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	**5.641.125**	**9.819.743**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	**85.240.556**	**79.273.481**
Tiền gửi tại các TCTD khác		72.118.775	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		13.121.781	14.721.039
Cho vay khách hàng		**220.436.724**	**198.806.672**
Cho vay khách hàng	9	222.925.458	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.488.734)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ	11	-	-
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	12	**87.841.725**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.844.545	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	**1.705.703**	**1.698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**682.367**	**496.700**
Tài sản cố định hữu hình	14	285.851	287.976
Nguyên giá		877.528	*823.250*
Khấu hao lũy kế		*(591.677)*	*(535.274)*
Tài sản cố định vô hình	15	396.516	208.724
Nguyên giá		940.937	*704.391*
Hao mòn lũy kế		*(544.421)*	*(495.667)*
Tài sản Có khác	16	**37.197.527**	**22.108.139**
Các khoản phải thu		23.821.525	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu		12.203.285	10.122.744
Tài sản Có khác		1.210.864	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.147)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**440.208.602**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**10.257.456**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		8.566.456	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.691.000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**122.125.332**	**108.851.090**
Tiền gửi của các TCTD khác		70.742.682	79.395.147
Vay các TCTD khác		51.382.650	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**217.393.510**	**196.667.618**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**248.852**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**34.102.379**	**32.634.109**
Các khoản nợ khác		**9.496.716**	**6.791.442**
Các khoản lãi, phí phải trả		6.811.782	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	2.684.934	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**393.624.245**	**368.444.369**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.457.898	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.988)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		9.895.379	6.886.121
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**46.584.357**	**42.510.490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**440.208.602**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	36	189.000	179.186
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	654.798.637	563.818.271
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*8.072.097*	*9.059.474*
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*8.079.239*	*9.058.693*
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*638.647.301*	*545.700.104*
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	21.299.061	7.543.173
4. Bảo lãnh khác	36	42.790.547	41.177.703
5. Các cam kết khác	36	33.879.713	23.252.578
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.456.113	1.436.320
7. Nợ khó đòi đã xử lý	38	20.667.198	18.386.002
8. Tài sản và chứng từ khác	39	92.067.667	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.827.160	5.301.564	21.303.942	15.083.464
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.728.007)	(2.640.595)	(12.594.854)	(7.567.293)
Thu nhập lãi thuần		**3.099.153**	**2.660.969**	**8.709.088**	**7.516.171**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		344.354	349.837	1.169.280	1.505.661
Chi phí hoạt động dịch vụ		(163.153)	(153.345)	(471.716)	(401.555)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	**181.201**	**196.492**	**697.564**	**1.104.106**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	**130.059**	**284.835**	**214.279**	**785.920**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	-	-	(74)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	**(25.481)**	**(36.528)**	**(161.727)**	**29.950**
Thu nhập từ hoạt động khác		107.702	113.304	346.104	325.597
Chi phí cho hoạt động khác		(32.078)	(5.397)	(52.002)	(27.604)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	**75.624**	**107.907**	**294.102**	**297.993**
Chi phí hoạt động	31	**(1.447.748)**	**(1.269.700)**	**(3.881.592)**	**(3.715.628)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.012.808**	**1.943.975**	**5.871.714**	**6.018.438**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(162.969)	(380.744)	(853.513)	(1.343.148)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.849.839**	**1.563.231**	**5.018.201**	**4.675.290**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(334.364)	(308.229)	(941.301)	(960.008)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(334.364)**	**(308.229)**	**(941.301)**	**(960.008)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.515.475**	**1.255.002**	**4.076.900**	**3.715.282**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.390.706	12.106.902
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.160.780)	(6.743.665)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		530.260	957.126
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		40.662	813.433
Chi phí khác		(828.155)	(731.652)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		201.622	235.665
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.429.888)	(3.287.925)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(1.180.502)	(1.105.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**4.563.925**	**2.244.563**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(20.666.392)***	***(29.330.284)***
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.599.258	(3.478.498)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		12.816.218	3.451.534
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(21.522.539)	(26.841.137)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(961.037)	(1.416.353)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(12.598.292)	(1.045.830)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		**23.109.305**	***31.963.274***
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(12.809.140)	(2.051.417)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		13.274.243	100.080
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.725.892	28.785.206
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.468.270	4.888.094
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(184.662)	248.337
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		634.747	(7.007)
Chi từ các Quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**7.006.838**	**4.877.553**

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(248.127)	(118.237)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.342	1.795
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(259.022)**	**(116.442)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**6.747.816**	**4.761.111**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**77.775.366**	**63.620.643**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(2.988)**	**(38.589)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**33**	**84.520.194**	**68.343.165**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại 30 tháng 09 năm 2026 là 6.310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.5.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 07 tháng 09 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4.5.2 Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.3 Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.5.5 Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1, Thuyết minh 4.5.2* và *Thuyết minh 4.5.3.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này. Theo đó, mức trích lập dự phòng được xác định theo công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày tại *Thuyết minh số 4.11*. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.13 Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4.14 Tài sản có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản có khác (tiếp theo)

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.14(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	858.963	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	601.058	506.344
Vàng	2.854	3.084
	1.462.875	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*4.561.277*	*7.656.640*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.079.848*	*2.163.103*
	5.641.125	**9.819.743**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**72.118.775**	**64.552.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.667.045	29.810.928
- *Bằng VND*	*28.645.463*	*28.589.286*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.021.582*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn	42.451.730	34.741.514
- *Bằng VND*	*41.282.000*	*34.216.394*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.169.730*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**13.121.781**	**14.721.039**
Bằng VND	11.510.153	10.764.260
Bằng ngoại tệ	1.611.628	3.956.779
	85.240.556	**79.273.481**

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.573.511	49.462.553
	55.573.511	**49.462.553**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	51.055.038	118.106	-	118.106
Giao dịch hoán đổi	300.179.218	-	(366.958)	(366.958)
	351.234.256	**118.106**	**(366.958)**	**(248.852)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	222.695.760	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	205.063	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	24.635	25.834
	222.925.458	**201.404.014**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.245.682	194.211.591
Nợ cần chú ý	3.193.248	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	917.310	739.481
Nợ nghi ngờ	1.029.639	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.539.579	3.007.343
	222.925.458	**201.404.014**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	81.648.909	73.152.794
Nợ trung hạn	55.960.594	58.023.555
Nợ dài hạn	85.315.955	70.227.665
	222.925.458	**201.404.014**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tổ chức kinh tế	154.855.609	69,47	142.704.894	70,86
Cá nhân	68.069.849	30,53	58.699.120	29,14
	222.925.458	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	532.201	0,24	479.063	0,24
Khai khoáng	1.148.132	0,52	151.661	0,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.640.430	9,71	22.977.350	11,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.181.658	2,32	4.983.038	2,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	258.163	0,12	253.140	0,13
Xây dựng	27.074.281	12,14	19.801.473	9,83
Bán buôn và bán lẻ	39.868.403	17,89	40.674.459	20,19
Vận tải, kho bãi	9.912.216	4,45	8.243.490	4,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	706.405	0,32	311.129	0,15
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	77.565	0,03	213.502	0,11
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	1.391.193	0,62	1.425.143	0,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.768.040	3,48	5.220.081	2,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.157.536	13,53	28.986.093	14,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.384.021	3,31	7.588.851	3,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	754.556	0,34	603.536	0,30
Giáo dục và đào tạo	193.824	0,09	55.177	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	411.201	0,18	39.707	0,02
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	8.247	0,01	33.433	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	363.366	0,16	513.128	0,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.170	0,01	151.440	0,08
Cá nhân	68.069.850	30,53	58.699.120	29,14
	222.925.458	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.645.394	1.487.975
Dự phòng cụ thể	843.340	1.109.367
	2.488.734	**2.597.342**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**
Trích lập trong kỳ	157.419	696.094	853.513
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(961.035)	(961.035)
Dự phòng giảm khác	-	(1.095)	(1.095)
Dự phòng tăng khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.645.394**	**843.340**	**2.488.734**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập trong kỳ	200.784	1.142.559	1.343.343
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.415.972)	(1.415.972)
Dự phòng giảm khác	-	(804)	(804)
Dự phòng tăng khác	-	165	165
Số dư cuối kỳ	**1.489.276**	**1.361.477**	**2.850.753**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	-	2
Dự phòng rủi ro	-	(2)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ có khả năng mất vốn	-	2
	-	**2**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**87.844.545**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ	50.442.357	47.424.478
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	36.628.607	47.922.227
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	376.000	1.961.277
Chứng khoán nợ nước ngoài	397.581	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	87.841.725	**97.293.272**

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.230.488	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	36.606.488	**49.883.504**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	1.705.703	**1.698.312**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	55.086	31	18.944	-	74.061
Thanh lý trong kỳ	-	(2.923)	(8.682)	(8.178)	-	(19.783)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.146	632.944	110.774	102.840	6.824	877.528
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	278	56.413	4.959	13.367	1.125	76.142
Thanh lý trong kỳ	-	(2.923)	(8.682)	(8.134)		(19.739)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.343	426.384	70.289	77.955	4.706	591.677
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.803	206.560	40.485	24.885	2.118	285.851

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 321.683 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 320.173 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Mua trong kỳ	-	174.066	-	174.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	62.480	-	62.480
Số dư cuối kỳ	69.315	851.407	20.215	940.937
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	728	46.602	1.424	48.754
Số dư cuối kỳ	2.610	524.200	17.611	544.421
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	66.705	327.207	2.604	396.516

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 295.935 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 278.834 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**1.167.756**	**743.134**
Mua sắm TSCĐ	251.281	257.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	442.786	314.126
Sửa chữa TSCĐ	473.689	172.007
Các khoản phải thu	**22.653.769**	**10.668.366**
Các khoản phải thu nội bộ	95.694	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	22.558.075	10.576.541
- *Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng*	*4.101.159*	*4.001.159*
- *Các khoản phải thu khác*	*18.456.916*	*6.575.382*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(38.147)**	**(36.981)**
Dự phòng rủi ro khác	(38.147)	(36.981)
Các khoản lãi, phí phải thu	**12.203.285**	**10.122.744**
Tài sản Có khác	**1.210.864**	**610.876**
	37.197.527	**22.108.139**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**8.552.949**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	7.552.977	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ("KBNN")	**13.507**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	13.507	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	**1.691.000**	**-**
	10.257.456	**23.066.596**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**70.742.682**	**79.395.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	30.483.549	29.489.629
- *Bằng VND*	*30.192.934*	*29.193.678*
- *Bằng ngoại tệ*	*290.615*	*295.951*
Tiền gửi có kỳ hạn	40.259.133	49.905.518
- *Bằng VND*	*34.943.360*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*5.315.773*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**51.382.650**	**29.455.943**
Bằng VND	26.363.564	12.439.347
Bằng ngoại tệ	25.019.086	17.016.596
	122.125.332	**108.851.090**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.390.526**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.996.771	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.393.755	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**170.148.230**	**139.755.119**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	166.728.113	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.420.117	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**801.308**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	744.394	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	56.914	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**2.053.446**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.017.759	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	35.687	109.173
	217.393.510	**196.667.618**

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	120.524.892	55,44	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	96.868.618	44,56	86.412.188	43,94
	217.393.510	**100,00**	**196.667.618**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	23.922.379	18.454.109
Trái phiếu thường	10.180.000	14.180.000
	34.102.379	**32.634.109**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng			
- *Bằng VND*	-	*13.500.000*	*13.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- *Bằng VND*	*6.000.000*	*10.422.379*	*16.422.379*
Từ 5 năm trở lên			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	10.180.000	**23.922.379**	**34.102.379**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**437.463**	**438.485**
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	51.703	176.049
Các khoản phải trả khác	385.760	262.436
Các khoản phải trả bên ngoài	**2.222.596**	**1.949.441**
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.710	23.898
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	900.830	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	8.693	69.566
Các khoản phải trả khác	1.286.363	747.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**24.875**	**25.807**
	2.684.934	**2.413.733**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải nộp NSNN				
Thuế GTGT	7.796	58.460	(61.981)	4.275
Thuế TNDN	1.079.916	941.301	(1.180.502)	840.715
Các loại thuế khác	20.376	284.829	(249.365)	55.840
Các khoản phải nộp khác	-	13	(13)	-
	1.108.088	**1.284.603**	**(1.491.861)**	**900.830**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.076.900	4.076.900
Trích lập quỹ	-	-	-	-	505.725	561.917	-	(1.067.642)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.988)	-	-	-	-	-	(2.988)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**(2.988)**	**3.397**	**3.329.082**	**2.125.419**	**608**	**9.895.379**	**46.584.357**

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành thành công 624.000.000 cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng tổng số cổ phiếu phát hành của Ngân hàng lên 3.744.000.000 cổ phiếu, vốn điều lệ tương ứng 37.440 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ do chưa nhận được quyết định của NHNN về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Ngày 05 tháng 10 năm 2026, NHNN đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng đã ghi nhận vốn điều lệ tăng lên 37.440 tỷ đồng từ thời điểm này.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	226.447.166	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 11,26%.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.225.112	594.868
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.820.893	12.021.665
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	3.059.915	1.804.756
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	336.694	255.660
Thu khác từ hoạt động tín dụng	861.328	406.515
	21.303.942	**15.083.464**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	9.146.042	5.501.210
Trả lãi tiền vay	1.957.706	1.092.899
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.457.126	934.135
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.980	39.049
	12.594.854	**7.567.293**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.169.280**	**1.505.661**
Thu từ dịch vụ thanh toán	561.848	571.145
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.443	2.688
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	66.166	45.956
Thu từ dịch vụ khác	535.823	885.872
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(471.716)**	**(401.555)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(272.626)	(207.937)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.558)	(5.711)
Chi từ dịch vụ khác	(191.532)	(187.907)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**697.564**	**1.104.106**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**5.082.806**	**4.237.153**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	641.996	1.191.265
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.440.810	3.045.888
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(4.868.527)**	**(3.451.233)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(573)	(5.649)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.867.954)	(3.445.584)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**214.279**	**785.920**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(74)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(74)**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	604.558	390.490
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(778.175)	(362.902)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.890	2.362
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(161.727)**	**29.950**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	346.104	325.597
Chi phí cho hoạt động khác	(52.002)	(27.604)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**294.102**	**297.993**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**50.402**	**60.631**
Chi phí cho nhân viên	**1.883.504**	**1.917.504**
Chi lương và phụ cấp	1.590.283	1.632.935
Các khoản chi đóng góp theo lương	175.744	185.054
Chi trợ cấp	53.041	50.720
Các khoản chi khác	64.436	48.795
Chi về tài sản	**888.130**	**728.661**
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*124.896*	*90.276*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**948.939**	**915.615**
Trong đó:		
- Công tác phí	*74.638*	*58.697*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*6.627*	*1.997*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**104.702**	**93.352**
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**5.915**	**(135)**
	3.881.592	**3.715.628**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**5.018.201**	**4.675.290**
Các khoản điều chỉnh:		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(214.615)*	-
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*18.088*	*8.541*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(117.799)*	*(49.125)*
Thu nhập tính thuế	**4.703.875**	**4.634.706**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*4.703.875*	*4.634.706*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**940.775**	**926.941**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*940.775*	*926.941*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	526	33.067
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**941.301**	**960.008**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.180.502)	(1.105.321)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**840.715**	**619.898**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.462.875	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.641.125	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.667.045	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.451.730	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.297.419	1.944.641
	84.520.194	**77.775.366**

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	263.979.501	234.372.262
Động sản	19.960.952	18.963.320
Giấy tờ có giá	57.951.803	53.098.275
Tài sản khác	290.520.904	252.187.610
	632.413.160	**558.621.467**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.751**	**6.699**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	3.007.114	2.624.319
2. Tổng thu nhập	3.008.236	2.625.351
3. Tiền lương bình quân/tháng	37,12	32,65
4. Thu nhập bình quân/tháng	37,13	32,66

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**189.000**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**654.798.637**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	8.072.097	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	8.079.239	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	638.647.301	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**21.299.061**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.762.715	7.781.999
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	(463.654)	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**42.790.547**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.937.834	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.842.029	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.390.171	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	24.974.190	20.918.711
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	(1.353.677)	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**33.879.713**	**23.252.578**

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.439.898	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	16.156	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.456.113	**1.436.320**

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.917.483	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.717.736	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	20.667.198	**18.386.002**

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.294.459	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.773.208	95.515.741
	92.067.667	**111.663.492**

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(294.130)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	8.307.000	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	45.700	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	-	(36.685)
Phải trả khác	(483.288)	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(3.314)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.370.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(46.839)	(75.561)
CTCP ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(22.398)	(3)
Tiền gửi có kỳ hạn	(2.205)	-
Lãi phải trả tiền gửi	(13)	-
Cho vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	49.694	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(19.007)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(149.946)	(62.546)
Cho vay	66.560	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	351	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(3.290)	(1.357)

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(61.929)	(3.343)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	302.592	67.260
Thu nhập từ phí dịch vụ	60	86
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	2.421.557	-
Nhận vốn ủy thác từ TNEX Finance	986.858	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	45.473.788	14.270.200
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	42.473.182	14.418.200
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.800.000	7.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.800.000	7.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(208.907)	(12.414)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	140.000	4.000.000
CTCP ROX Asset và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	21.614	(1)
Thu nhập từ lãi tiền vay	(66)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	107	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(7.947)	(8.312)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(2.280)*	*(2.231)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(724)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(2.134)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(1.464)*	*(1.421)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(1.293)*	*(1.331)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(1.238)*	*(1.195)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(6.142)	(4.122)
Lương của Tổng Giám đốc	(8.825)	(8.516)
Thu nhập lãi tiền vay	2.109	4.115
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(5.983)	(5.697)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	245	226

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	236.047.239	287.789.157	64.278.608	351.234.256	87.446.964
Nước ngoài	-	347.035	-	-	397.581
Tổng	**236.047.239**	**288.136.192**	**64.278.608**	**351.234.256**	**87.844.545**

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro thị trường

42.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính (là bảng được trình bày tại *Thuyết minh số 42.1.1* của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.462.875	-	-	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	5.641.125	-	-	-	-	-	-	5.641.125
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.704.631	12.449.635	1.181.300	5.890.882	14.108	-	85.240.556
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.679.776	-	47.831.457	61.296.611	45.550.572	22.159.842	34.331.854	3.075.346	222.925.458
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	1.941.191	1.650.000	8.500.000	3.180.611	20.081.100	7.158.202	44.957.441	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.711.547	-	-	-	-	-	-	1.711.547
Tài sản cố định	-	682.367	-	-	-	-	-	-	682.367
Tài sản Có khác (*)	192.148	36.469.761	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	413.815	37.235.674
Tổng tài sản	**9.247.924**	**47.908.866**	**115.187.288**	**82.248.646**	**49.920.712**	**48.152.911**	**41.631.198**	**48.446.602**	**442.744.147**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.080	2.431.135	-	991.241	-	-	10.257.456
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	85.988.130	23.710.562	10.773.422	1.653.218	-	-	122.125.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.049.037	7.146.819	75.704	(1.303.569)	(6.719.139)	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.741.820	47.763.242	50.237.296	32.535.276	7.097.876	18.000	217.393.510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	5.000.000	6.311.199	3.685.583	14.105.597	-	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	9.496.716	-	-	-	-	-	-	9.496.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.496.716**	**178.614.067**	**86.051.758**	**67.397.621**	**37.561.749**	**14.484.334**	**18.000**	**393.624.245**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**9.247.924**	**38.412.150**	**(63.426.779)**	**(3.803.112)**	**(17.476.909)**	**10.591.162**	**27.146.864**	**48.428.602**	**49.119.902**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**2.144.121**	**12.946.293**	**13.349.709**	**2.457.151**	**(6.151.169)**	**(22.774.020)**	**1.972.085**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**9.247.924**	**38.412.150**	**(61.282.658)**	**9.143.181**	**(4.127.200)**	**13.048.313**	**20.995.695**	**25.654.582**	**51.091.987**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27.904	511.163	64.845	603.912
Tiền gửi tại NHNN	342	1.079.506	-	1.079.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	79.542	3.514.447	208.951	3.802.940
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.637	27.967.481	443.898	28.557.016
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.297	8.952.195	1.313	8.957.805
Chứng khoán đầu tư (*)			397.581	397.581
Tài sản Có khác (*)	7	161.213	6.992	168.212
Tổng tài sản	**257.729**	**42.186.005**	**1.123.580**	**43.567.314**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.301	30.604.426	3.747	30.625.474
Tiền gửi của khách hàng	138.163	11.187.470	580.840	11.906.473
Các khoản nợ khác (*)	3.922	655.222	51.235	710.379
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**159.386**	**42.447.118**	**635.822**	**43.242.326**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**98.343**	**(261.113)**	**487.758**	**324.988**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(29.728)**	**(2.592.056)**	**(39.043)**	**(2.660.827)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**68.615**	**(2.853.169)**	**448.715**	**(2.335.839)**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.462.875	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.641.125	-	-	-	-	5.641.125
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.657.140	12.449.640	7.072.190	61.586	-	85.240.556
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.486.528	3.193.248	15.737.929	32.727.495	50.304.816	60.042.237	55.433.205	222.925.458
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.529.750	8.636.697	22.288.848	7.158.200	47.855.050	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.711.547	1.711.547
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	682.367	682.367
Tài sản Có khác (*)	189.648	2.500	2.548.116	3.745.663	8.121.421	8.352.807	14.275.519	37.235.674
Tổng tài sản	**5.676.176**	**3.571.748**	**92.576.935**	**57.559.495**	**87.787.275**	**75.614.830**	**119.957.688**	**442.744.147**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.081	2.431.135	991.240	-	-	10.257.456
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	84.688.412	23.710.580	11.605.550	1.760.870	359.920	122.125.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.278	218.638	19.327	1.609	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	79.249.990	47.920.710	82.939.970	7.264.840	18.000	217.393.510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.499.999	5.000.000	9.996.790	14.105.590	2.500.000	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.881.257	1.933.071	3.904.822	776.276	1.290	9.496.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**176.164.017**	**81.214.134**	**109.457.699**	**23.909.185**	**2.879.210**	**393.624.245**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.676.176**	**3.571.748**	**(83.587.082)**	**(23.654.639)**	**(21.670.424)**	**51.705.645**	**117.078.478**	**49.119.902**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng.Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	25.994	26.256
EUR	29.728	30.836
GBP	34.984	35.395
CHF	31.500	33.145
JPY	168	164
SGD	20.456	20.670
CAD	18.326	19.137
AUD	18.137	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2026

Tháng 10 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.462.875**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**5.641.338**	**9.819.956**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**76.935.375**	**73.968.963**
Tiền gửi tại các TCTD khác		63.813.594	59.247.924
Cho vay các TCTD khác		13.121.781	14.721.039
Cho vay khách hàng		**229.982.359**	**202.358.240**
Cho vay khách hàng	9	232.946.662	205.208.835
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.964.303)	(2.850.595)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**87.841.725**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.844.545	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**8.627**	**1.236**
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**683.753**	**497.775**
Tài sản cố định hữu hình	13	286.205	288.169
Nguyên giá		*891.836*	*837.302*
Khấu hao lũy kế		*(605.631)*	*(549.133)*
Tài sản cố định vô hình	14	397.548	209.606
Nguyên giá		*944.821*	*707.800*
Hao mòn lũy kế		*(547.273)*	*(498.194)*
Tài sản Có khác	**15**	**37.403.839**	**22.275.959**
Các khoản phải thu		23.866.345	11.435.399
Các khoản lãi, phí phải thu		12.329.388	10.202.761
Tài sản Có khác		1.246.253	674.780
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.147)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**439.959.891**	**407.673.941**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**10.257.456**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		8.566.456	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.691.000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**121.881.202**	**108.610.209**
Tiền gửi của các TCTD khác		70.498.552	79.154.266
Vay các TCTD khác		51.382.650	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**217.397.520**	**196.671.626**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**248.852**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**34.102.379**	**29.634.109**
Các khoản nợ khác		**9.215.437**	**6.811.829**
Các khoản lãi, phí phải trả		6.812.578	4.341.024
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	2.402.859	2.470.805
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**393.102.846**	**365.227.883**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.464.230	4.393.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.996)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		10.161.743	6.818.111
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**46.857.045**	**42.446.058**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**439.959.891**	**407.673.941**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	189.000	179.186
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	37	654.798.637	563.818.271
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*8.072.097*	*9.059.474*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*8.079.239*	*9.058.693*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*638.647.301*	*545.700.104*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	21.299.061	7.543.173
4.	Bảo lãnh khác	37	42.790.547	41.177.703
5.	Các cam kết khác	37	33.879.713	23.252.578
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.803.767	1.564.242
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	39	22.277.053	19.262.555
8.	Tài sản và chứng từ khác	40	92.067.667	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.269.325	5.459.904	22.348.762	15.480.393
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.847.289)	(2.644.588)	(12.727.981)	(7.576.453)
Thu nhập lãi thuần		**3.422.036**	**2.815.316**	**9.620.781**	**7.903.940**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		418.254	369.967	1.348.318	1.547.214
Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.977)	(170.335)	(502.452)	(438.796)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**302.277**	**199.632**	**845.866**	**1.108.418**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**130.059**	**284.835**	**214.279**	**785.920**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**-**	**-**	**-**	**(74)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(25.481)**	**(36.528)**	**(161.727)**	**29.950**
Thu nhập từ hoạt động khác		188.456	145.787	562.626	396.452
Chi phí cho hoạt động khác		(32.257)	(5.406)	(52.270)	(27.715)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**156.199**	**140.381**	**510.356**	**368.737**
Chi phí hoạt động	**31**	**(1.539.318)**	**(1.326.265)**	**(4.123.555)**	**(3.864.371)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.445.772**	**2.077.371**	**6.906.000**	**6.332.520**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(428.706)	(490.078)	(1.466.231)	(1.572.287)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**2.017.066**	**1.587.293**	**5.439.769**	**4.760.233**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(367.863)	(313.112)	(1.025.741)	(982.959)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(367.863)**	**(313.112)**	**(1.025.741)**	**(982.959)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.649.203**	**1.274.181**	**4.414.028**	**3.777.274**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**33**	**440**	**340**	**1.179**	**1.009**

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt:

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.393.634	12.476.697
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.256.428)	(6.752.860)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		674.367	959.750
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		40.662	813.433
Chi phí khác		(664.524)	(678.376)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		210.440	239.164
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.627.631)	(3.427.614)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(1.183.002)	(1.112.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**5.587.518**	**2.517.337**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(27.265.583)***	***(29.298.112)***
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.599.258	(3.478.498)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		12.816.218	3.451.534
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(27.738.923)	(28.460.845)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.351.437)	(1.539.694)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(12.590.699)	729.391
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***25.684.978***	***31.552.973***
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(12.809.140)	(2.051.417)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		13.270.994	(167.878)
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.725.894	28.785.208
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.468.270	4.888.094
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(184.662)	248.337
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		213.667	(149.352)
Chi từ các Quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.006.913**	**4.772.198**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(248.858)	(118.768)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.342	1.795
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	15.814
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(259.753)**	**(101.159)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**3.747.160**	**4.671.039**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**72.471.062**	**60.947.858**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(2.996)**	**(38.559)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**34**	**76.215.226**	**65.580.338**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 6.631 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.843 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho kỳ kế toán hiện hành.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.5.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 07 tháng 09 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4.5.2 Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

4.5.2 Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	***Thời hạn***
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4.5.3 Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.5 Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1*, *Thuyết minh 4.5.2* và *Thuyết minh 4.5.3*.

4.6 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.12 Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4.13 Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.13(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

- Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE"): Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP, TNEX FINANCE phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	858.963	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	601.058	506.344
Vàng	2.854	3.084
	1.462.875	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*4.561.490*	*7.656.853*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.079.848*	*2.163.103*
	5.641.338	**9.819.956**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**63.813.594**	**59.247.924**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.668.864	29.812.804
- *Bằng VND*	*28.647.282*	*28.591.162*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.021.582*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn	34.144.730	29.435.120
- *Bằng VND*	*32.975.000*	*28.910.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.169.730*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**13.121.781**	**14.721.039**
Bằng VND	11.510.153	10.764.260
Bằng ngoại tệ	1.611.628	3.956.779
	76.935.375	**73.968.963**

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.266.511	44.156.159
	47.266.511	**44.156.159**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	51.055.038	118.106	-	118.106
Giao dịch hoán đổi	300.179.218	-	(366.958)	(366.958)
	351.234.256	**118.106**	**(366.958)**	**(248.852)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	232.716.964	204.910.668
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	205.063	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	24.635	25.834
	232.946.662	**205.208.835**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	222.757.879	197.341.732
Nợ cần chú ý	3.903.964	2.346.755
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.233.021	889.398
Nợ nghi ngờ	1.389.493	1.461.694
Nợ có khả năng mất vốn	3.662.305	3.169.256
	232.946.662	**205.208.835**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	85.851.945	74.695.583
Nợ trung hạn	60.248.559	59.609.189
Nợ dài hạn	86.846.158	70.904.063
	232.946.662	**205.208.835**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Các tổ chức kinh tế	155.035.608	66,55	142.974.894	69,67
Cá nhân	77.911.054	33,45	62.233.941	30,33
	232.946.662	**100,00**	**205.208.835**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	532.201	0,23	479.063	0,23
Khai khoáng	1.148.132	0,49	151.661	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.640.430	9,29	22.977.350	11,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.181.658	2,22	4.983.038	2,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	258.163	0,11	253.140	0,12
Xây dựng	27.074.281	11,62	19.801.473	9,65
Bán buôn và bán lẻ	39.868.403	17,12	40.674.459	19,83
Vận tải, kho bãi	9.912.216	4,26	8.243.490	4,02
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	706.405	0,30	311.129	0,15
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	77.565	0,03	213.502	0,10
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	1.391.193	0,60	1.425.143	0,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.768.040	3,33	5.220.081	2,54
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.337.536	13,03	29.256.093	14,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.384.021	3,17	7.588.851	3,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	754.556	0,32	603.536	0,29
Giáo dục và đào tạo	193.824	0,08	55.177	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	411.201	0,18	39.707	0,02
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	8.247	0,00	33.433	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	363.366	0,16	513.128	0,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.170	0,01	151.440	0,07
Cá nhân	77.911.054	33,45	62.233.941	30,33
	232.946.662	**100,00**	**205.208.835**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.719.633	1.515.297
Dự phòng cụ thể	1.244.670	1.335.298
	2.964.303	**2.850.595**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.515.297**	**1.335.298**	**2.850.595**
Trích lập trong kỳ	204.336	1.261.895	1.466.231
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.351.437)	(1.351.437)
Dự phòng giảm khác	-	(1.095)	(1.095)
Dự phòng tăng khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.719.633**	**1.244.670**	**2.964.303**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.301.625**	**1.724.445**	**3.026.070**
Trích lập trong kỳ	212.548	1.373.320	1.585.868
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.539.694)	(1.539.694)
Dự phòng tăng khác	-	165	165
Dự phòng giảm khác	-	(804)	(804)
Số dư cuối kỳ	**1.514.173**	**1.557.432**	**3.071.605**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**87.844.545**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ	50.442.357	47.424.478
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	36.628.607	47.922.227
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	376.000	1.961.277
Chứng khoán nợ nước ngoài	397.581	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	87.841.725	**97.293.272**

11.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.230.488	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	36.606.488	**49.883.504**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	8.627	**1.236**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.147	589.533	119.424	97.374	6.824	837.302
Mua trong kỳ	-	55.342	31	18.944	-	74.317
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(2.923)	(8.682)	(8.178)	-	(19.783)
Số dư cuối kỳ	24.147	641.983	110.773	108.109	6.824	891.836
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	381.455	74.011	78.021	3.581	549.133
Khấu hao trong kỳ	278	56.507	4.960	13.367	1.125	76.237
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(2.922)	(8.683)	(8.134)	-	(19.739)
Số dư cuối kỳ	12.343	435.071	70.288	83.223	4.706	605.631
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.082	208.078	45.413	19.353	3.243	288.169
Số dư cuối kỳ	11.804	206.912	40.485	24.886	2.118	286.205

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 323.310 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 321.800 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	617.831	20.654	707.800
Mua trong kỳ	-	174.541	-	174.541
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	62.480	-	62.480
Số dư cuối kỳ	69.315	854.852	20.654	944.821
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	479.960	16.352	498.194
Hao mòn trong kỳ	728	46.928	1.423	49.079
Số dư cuối kỳ	2.610	526.888	17.775	547.273
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.871	4.302	209.606
Số dư cuối kỳ	66.705	327.964	2.879	397.548

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 298.336 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 281.235 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**1.167.756**	**743.134**
Mua sắm TSCĐ	251.281	257.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	442.786	314.126
Sửa chữa TSCĐ	473.689	172.007
Các khoản phải thu	**22.698.589**	**10.692.265**
Các khoản phải thu nội bộ	96.311	92.297
Các khoản phải thu bên ngoài	22.602.278	10.599.968
- *Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng*	*4.101.159*	*4.001.159*
- *Các khoản phải thu khác*	*18.501.119*	*6.598.809*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(38.147)**	**(36.981)**
Dự phòng rủi ro khác	(38.147)	(36.981)
Các khoản lãi, phí phải thu	**12.329.388**	**10.202.761**
Tài sản Có khác	**1.246.253**	**674.780**
	37.403.839	**22.275.959**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	**99.823**	**99.823**
Thời gian phân bổ (năm)	**10**	**10**
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	99.823	94.681
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	5.142
LTTM giảm trong kỳ	**-**	**(5.142)**
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	-	(5.142)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	**-**	**-**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**8.552.949**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	7.552.977	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ("KBNN")	**13.507**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	13.507	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	**1.691.000**	**-**
	10.257.456	**23.066.596**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**70.498.552**	**79.154.266**
Tiền gửi không kỳ hạn	30.189.419	29.248.748
- *Bằng VND*	*29.899.589*	*28.953.590*
- *Bằng ngoại tệ*	*289.830*	*295.158*
Tiền gửi có kỳ hạn	40.309.133	49.905.518
- *Bằng VND*	*34.993.360*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*5.315.773*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**51.382.650**	**29.455.943**
Bằng VND	26.363.564	12.439.348
Bằng ngoại tệ	25.019.086	17.016.595
	121.881.202	**108.610.209**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.390.526**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.996.771	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.393.755	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**170.152.240**	**139.759.127**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	166.732.123	136.203.027
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.420.117	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**801.308**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	744.394	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	56.914	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**2.053.446**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.017.759	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	35.687	109.173
	217.397.520	**196.671.626**

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	120.528.902	55,44	110.259.439	56,06
Tiền gửi của cá nhân	96.868.618	44,56	86.412.187	43,94
	217.397.520	**100,00**	**196.671.626**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	23.922.379	15.454.109
Trái phiếu thường	10.180.000	14.180.000
	34.102.379	**29.634.109**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng			
- *Bằng VND*	-	*13.500.000*	*13.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- *Bằng VND*	*6.000.000*	*10.422.379*	*16.422.379*
Từ 5 năm trở lên			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	10.180.000	**23.922.379**	**34.102.379**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**437.508**	**438.536**
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	51.748	176.100
Các khoản phải trả khác	385.760	262.436
Các khoản phải trả bên ngoài	**1.940.475**	**2.006.461**
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	51.762	29.300
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	985.922	1.109.513
Chuyển tiền phải trả	8.692	69.566
Các khoản phải trả khác	894.099	798.082
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**24.876**	**25.808**
	2.402.859	**2.470.805**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải thu NSNN	**(722)**	**722**	**-**	**-**
Thuế TNDN	(722)	722	-	-
Phải trả NSNN	**1.109.513**	**1.391.940**	**(1.515.531)**	**985.922**
Thuế GTGT	8.973	75.861	(78.083)	6.751
Thuế TNDN	1.079.916	1.025.019	(1.183.002)	921.933
Các loại thuế khác	20.624	291.047	(254.433)	57.238
Các khoản phải nộp khác	-	13	(13)	-
	1.108.791	**1.392.662**	**(1.515.531)**	**985.922**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.272.749**	**1.011.880**	**608**	**7.495.463**	**36.817.557**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.628.520	5.628.520
Trích lập quỹ	-	-	-	-	552.936	552.936	-	(1.105.872)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.825.666**	**1.564.816**	**608**	**6.818.111**	**42.446.058**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.414.028	4.414.028
Trích lập quỹ	-	-	-	-	507.030	563.366	-	(1.070.396)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.996)	-	-	-	-	-	(2.996)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**(2.996)**	**3.397**	**3.332.651**	**2.128.182**	**608**	**10.161.743**	**46.857.045**

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành thành công 624.000.000 cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng tổng số cổ phiếu phát hành của Ngân hàng lên 3.744.000.000 cổ phiếu, vốn điều lệ tương ứng 37.440 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ do chưa nhận được quyết định của NHNN về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Ngày 05 tháng 10 năm 2026, NHNN đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng đã ghi nhận vốn điều lệ tăng lên 37.440 tỷ đồng từ thời điểm này.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	226.447.166	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 11,65%.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	922.519	527.632
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.152.666	12.481.048
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	3.059.915	1.804.756
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	336.694	255.660
Thu khác từ hoạt động tín dụng	876.968	411.297
	22.348.762	**15.480.393**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	9.145.623	5.497.870
Trả lãi tiền vay	1.957.706	1.092.899
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.428.291	934.135
Chi phí hoạt động tín dụng khác	196.361	51.549
	12.727.981	**7.576.453**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.348.318**	**1.547.214**
Thu từ dịch vụ thanh toán	561.788	571.066
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.443	2.688
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	132.365	67.601
Thu từ dịch vụ khác	648.722	905.859
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(502.452)**	**(438.796)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(272.626)	(207.937)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.558)	(5.711)
Chi từ dịch vụ khác	(222.268)	(225.148)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**845.866**	**1.108.418**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**5.082.806**	**4.237.153**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	641.996	1.191.265
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.440.810	3.045.888
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(4.868.527)**	**(3.451.233)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(573)	(5.649)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.867.954)	(3.445.584)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**214.279**	**785.920**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(74)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(74)**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	604.558	390.490
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(778.175)	(362.902)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.890	2.362
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(161.727)**	**29.950**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	562.626	396.452
Chi phí cho hoạt động khác	(52.270)	(27.715)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**510.356**	**368.737**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**63.661**	**66.572**
Chi phí cho nhân viên	**1.982.454**	**1.987.094**
Chi lương và phụ cấp	1.660.275	1.687.927
Các khoản chi đóng góp theo lương	181.919	189.406
Chi trợ cấp	55.822	52.630
Các khoản chi khác	84.438	57.131
Chi về tài sản	**919.095**	**736.791**
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*125.316*	*90.377*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.047.728**	**985.717**
Trong đó:		
- Công tác phí	*76.585*	*61.457*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*6.627*	*1.997*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**104.702**	**93.352**
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**5.915**	**(5.155)**
	4.123.555	**3.864.371**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**5.439.769**	**4.760.233**
Các khoản điều chỉnh		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(214.617)*	-
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*18.721*	*10.536*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(117.799)*	*(49.125)*
- *Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại)*	-	*5.142*
Thu nhập tính thuế	**5.126.074**	**4.726.786**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*5.126.074*	*4.726.786*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.025.215**	**945.357**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*1.025.215*	*945.357*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	526	37.602
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.025.741**	**982.959**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.079.194	762.196
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.183.002)	(1.112.857)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**921.933**	**632.298**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	4.414.028	3.777.274
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu)	3.744.000.000	3.744.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.179**	**1.009**

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 9 tháng đầu năm 2025 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2026 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20 (100 quyền được hưởng 20 cổ phiếu mới).

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.462.875	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.641.338	9.819.956
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.668.864	29.812.804
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.144.730	29.435.120
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.297.419	1.944.642
	76.215.226	**72.471.062**

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	265.673.804	235.062.125
Động sản	19.960.952	18.963.320
Giấy tờ có giá	57.951.803	53.098.275
Tài sản khác	290.520.904	252.187.610
	634.107.463	**559.311.330**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 triệu đồng*
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)**	**7.106**	**6.999**
II.	**Thu nhập của cán bộ công nhân viên**		
1.	Tổng quỹ lương	3.091.561	2.719.604
2.	Tổng thu nhập	3.092.683	2.720.636
3.	Tiền lương bình quân/tháng	36,26	32,38
4.	Thu nhập bình quân/tháng	36,27	32,39

37. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**189.000**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**654.798.637**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	8.072.097	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	8.079.239	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	638.647.301	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**21.299.061**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.762.715	7.781.999
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(463.654)*	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**42.790.547**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.937.834	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.842.029	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.390.171	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	24.974.190	20.918.711
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(1.353.677)*	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**33.879.713**	**23.252.578**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.787.552	1.558.356
Lãi chứng khoán chưa thu được	16.156	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.803.767	**1.564.242**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.894.805	6.759.003
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.350.269	12.471.573
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	22.277.053	**19.262.555**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.294.459	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.773.208	95.515.741
	92.067.667	**111.663.492**

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(3.314)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.370.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(46.839)	(75.561)
CTCP ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(22.398)	(3)
Tiền gửi có kỳ hạn	(2.205)	-
Lãi phải trả tiền gửi	(13)	-
Cho vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	49.694	-

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(19.007)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(149.946)	(62.546)
Cho vay	164.648	142.573
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	958	585
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(3.290)	(1.357)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(208.907)	(12.414)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	140.000	4.000.000
CTCP ROX Asset và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	21.614	(1)
Thu nhập lãi tiền vay	(66)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	107	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(7.947)	(8.312)
- *Chủ tịch HĐQT*		-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(2.280)*	*(2.231)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(724)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(2.134)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(1.464)*	*(1.421)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(1.293)*	*(1.331)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(1.238)*	*(1.195)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(6.142)	(4.122)
Lương của Tổng Giám đốc	(8.825)	(8.516)
Thu nhập lãi tiền vay	6.599	7.621
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(5.983)	(5.697)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	245	226

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 04 năm 2026

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	246.068.443	287.549.037	64.278.608	351.234.256	87.446.964
Nước ngoài	-	347.035	-	-	397.581
Tổng	**246.068.443**	**287.896.072**	**64.278.608**	**351.234.256**	**87.844.545**

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43.1 Rủi ro thị trường

43.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính *(là bảng được trình bày tại Thuyết minh số 43.1.1 của báo cáo này)* đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

43.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.462.875	-	-	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	5.641.338	-	-	-	-	-	-	5.641.338
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	57.399.450	12.449.635	1.181.300	5.890.882	14.108	-	76.935.375
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.188.783	-	47.862.862	61.396.346	48.152.037	23.447.996	37.135.425	4.763.213	232.946.662
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	1.941.191	1.650.000	8.500.000	3.180.611	20.081.100	7.158.202	44.957.441	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	14.471	-	-	-	-	-	-	14.471
Tài sản cố định	-	683.753	-	-	-	-	-	-	683.753
Tài sản Có khác (*)	192.148	36.676.073	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	413.815	37.441.986
Tổng tài sản	**10.756.931**	**46.419.701**	**106.913.512**	**82.348.381**	**52.522.177**	**49.441.065**	**44.434.769**	**50.134.469**	**442.971.005**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.080	2.431.135	-	991.241	-	-	10.257.456
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	77.617.000	31.837.562	10.773.422	1.653.218	-	-	121.881.202
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.049.037	7.146.819	75.704	(1.303.569)	(6.719.139)	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.741.820	47.763.242	50.241.306	32.535.276	7.097.876	18.000	217.397.520
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	5.000.000	6.311.199	3.685.583	14.105.597	-	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	9.176.519	3.038	35.880	-	-	-	-	9.215.437
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.176.519**	**170.245.975**	**94.214.638**	**67.401.631**	**37.561.749**	**14.484.334**	**18.000**	**393.102.846**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**10.756.931**	**37.243.182**	**(63.332.463)**	**(11.866.257)**	**(14.879.454)**	**11.879.316**	**29.950.435**	**50.116.469**	**49.868.159**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**2.144.121**	**12.946.293**	**13.349.709**	**2.457.151**	**(6.151.169)**	**(22.774.020)**	**1.972.085**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**10.756.931**	**37.243.182**	**(61.188.342)**	**1.080.036**	**(1.529.745)**	**14.336.467**	**23.799.266**	**27.342.449**	**51.840.244**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

43.1.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27.904	511.163	64.845	603.912
Tiền gửi tại NHNN	342	1.079.506	-	1.079.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	79.542	3.514.447	208.951	3.802.940
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.637	27.967.481	443.898	28.557.016
Cho vay khách hàng (*)	4.297	8.952.195	1.313	8.957.805
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	397.581	397.581
Tài sản Có khác (*)	7	161.213	6.992	168.212
Tổng tài sản	**257.729**	**42.186.005**	**1.123.580**	**43.567.314**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.301	30.603.641	3.747	30.624.689
Tiền gửi của khách hàng	138.163	11.187.470	580.840	11.906.473
Các khoản nợ khác (*)	3.922	655.222	51.235	710.379
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**159.386**	**42.446.333**	**635.822**	**43.241.541**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**98.343**	**(260.328)**	**487.758**	**325.773**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(29.728)**	**(2.592.056)**	**(39.043)**	**(2.660.827)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**68.615**	**(2.852.384)**	**448.715**	**(2.335.054)**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

43.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.462.875	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.641.338	-	-	-	-	5.641.338
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.428.959	4.372.640	7.072.190	61.586	-	76.935.375
Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	6.284.819	3.903.964	15.769.334	32.827.230	54.194.435	62.845.808	57.121.072	232.946.662
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.529.750	8.636.697	22.288.848	7.158.200	47.855.050	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	14.471	14.471
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.386	682.367	683.753
Tài sản Có khác (*)	189.648	2.500	2.545.082	3.702.997	8.121.421	9.088.109	13.792.229	37.441.986
Tổng tài sản	**6.474.467**	**4.282.464**	**92.377.338**	**49.539.564**	**91.676.894**	**79.155.089**	**119.465.189**	**442.971.005**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.081	2.431.135	991.240	-	-	10.257.456
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	84.394.282	23.760.580	11.605.550	1.760.870	359.920	121.881.202
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.278	218.638	19.327	1.609	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	79.249.990	47.920.710	82.943.980	7.264.840	18.000	217.397.520
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.499.999	5.000.000	9.996.790	14.105.590	2.500.000	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.394.934	1.890.405	4.106.566	779.315	44.217	9.215.437
Tổng nợ phải trả	-	-	**175.383.564**	**81.221.468**	**109.663.453**	**23.912.224**	**2.922.137**	**393.102.846**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.474.467**	**4.282.464**	**(83.006.226)**	**(31.681.904)**	**(17.986.559)**	**55.242.865**	**116.543.052**	**49.868.159**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng.Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	25.994	26.256
EUR	29.728	30.836
GBP	34.984	35.395
CHF	31.500	33.145
JPY	168	164
SGD	20.456	20.670
CAD	18.326	19.137
AUD	18.137	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số: 2433 /2020/QĐ-TGĐ5

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ủy quyền cho Giám đốc Khối Quản lý tài chính ký duyệt một số văn bản, chứng từ trong hoạt động tài chính, kế toán

TỔNG GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;*
- *Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2017;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, ngày 01/04/2020 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;*
- *Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.001 ngày 26/08/2019 của HĐQT về Tổ chức Bộ máy;*
- *Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.031 ngày 10/03/2016 của HĐQT về Phân cấp, ủy quyền;*
- *Căn cứ các quy định có liên quan của Pháp luật và của MSB;*
- *Để đáp ứng nhu cầu công việc,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phù hợp với phạm vi ủy quyền tại Điều 2 của Quyết định này, Tổng Giám đốc MSB ủy quyền cho Giám đốc Khối Quản lý tài chính ký một số văn bản, chứng từ trong hoạt động tài chính, kế toán thuộc phạm vi quản lý của Khối Quản lý tài chính bao gồm:

1. Các văn bản, chứng từ cụ thể như sau:
   a) Bảng tính lãi vốn hệ thống hàng tháng;
   b) Bảng tính toán phí dịch vụ nội bộ;
   c) Báo cáo tài chính/ Cân đối kế toán;
   d) Báo cáo giải trình số liệu thu – chi trong hệ thống;
   e) Báo cáo đối chiếu số dư với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
   f) Báo cáo, văn bản tuân thủ về tình hình hoạt động và các vấn đề liên quan theo định kỳ hoặc đột xuất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác do Khối Quản lý tài chính lập mà cần phải có chữ ký Kế toán trưởng trên các báo cáo, văn bản đó.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

2. Những trường hợp sau đây có thẩm quyền được ủy quyền như chức danh được ủy quyền theo Quyết định này: Người được chỉ định người thay thế tạm thời chức danh được ủy quyền; các chức danh Quyền, Phó Phụ trách, Giao phụ trách chức danh được ủy quyền.

Điều 2. Phạm vi ủy quyền:

1. Chức danh được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền theo đúng quy định của Pháp luật và của MSB.
2. MSB không chịu trách nhiệm pháp lý đối với các công việc mà các chức danh được ủy quyền thực hiện vượt quá nội dung ủy quyền.

Điều 3. Ủy quyền lại

Người (chức danh) được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế (Thời hạn ủy quyền không bị hạn chế bởi thời hạn 01 năm theo quy định tại Điều 140 Bộ luật Dân sự 2015). Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Quyết định số 2359/2017/QĐ-TGĐ5 ngày 31/07/2017 về việc ủy quyền cho Phó Giám đốc Khối Quản lý tài chính ký duyệt một số văn bản, chứng từ trong hoạt động tài chính, kế toán và Thông báo số 2384/2017/TB-TGĐ5 ngày 02/08/2017 về việc ủy quyền cho Phó Giám đốc Khối Quản lý tài chính ký duyệt một số văn bản, chứng từ trong hoạt động tài chính chấm dứt hiệu lực thi hành.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Tổng Giám đốc và báo cáo thường xuyên với Tổng Giám đốc về việc thực hiện các công việc được ủy quyền.
3. Phó Tổng Giám đốc MSB, Tổng Giám đốc các Ngân hàng chuyên doanh; Kế toán trưởng; Giám đốc các Khối, Ban hỗ trợ; người được ủy quyền, các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TV HĐQT, TBKS; (để B/cáo)
- TV HĐĐH;
- Các Khối, Phòng, Ban TSC;
- GĐ CN, TP GD;
- Như Điều 4;
- Khối TVPL&TT;
- Lưu: K.QLTC, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.N.H - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN HOÀNG LINH

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật